

TỈNH ỦY ĐỒNG THÁP
BAN CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

TÀI LIỆU HỎI - ĐÁP
THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ



Đồng Tháp, tháng 10 năm 2024

Lời Giới Thiệu

Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở 2022 (Luật số 10/2022/QH15) được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV thông qua tại kỳ họp thứ 4 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2023. Luật ban hành là cơ sở vững chắc cho thực hành, phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ, vai trò tự quản của nhân dân, tiếp tục khẳng định và góp phần thực hiện tốt hơn, có hiệu quả phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

Để giúp Ban chỉ đạo, Ban vận động các cấp trong Tỉnh thực hiện quy chế dân chủ bảo đảm đúng theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và các văn bản có liên quan; đồng thời trang bị cho các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong Tỉnh có tài liệu tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của đoàn viên, hội viên và nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở, Ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở Tỉnh biên soạn tài liệu Hỏi - Đáp về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở (áp dụng cho các loại hình thực hiện quy chế dân chủ hiện nay) nội dung tài liệu gồm có 06 phần chính.

PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG

PHẦN B: THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ LOẠI HÌNH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

PHẦN C: THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ LOẠI HÌNH CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHẦN D: THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

PHẦN E: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

PHẦN F: TÀI LIỆU THAM KHẢO THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ HIỆN NAY.

PHẦN A

QUY ĐỊNH CHUNG

Câu 01: Theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở thì cơ sở bao gồm những tổ chức nào?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 2 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định cơ sở là xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) và cộng đồng dân cư trên địa bàn cấp xã; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị); tổ chức có sử dụng lao động.

Câu 02: Thực hiện dân chủ ở cơ sở là gì?

Trả lời: Theo khoản 2 Điều 2 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định thực hiện dân chủ ở cơ sở là phương thức phát huy quyền làm chủ của nhân dân, để công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được thông tin, thể hiện ý chí, nguyện vọng, chính kiến của mình thông qua việc thảo luận, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát các vấn đề ở cơ sở theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Câu 03: Thực hiện dân chủ ở cơ sở theo các nguyên tắc nào?

Trả lời: Theo Điều 3 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở bao gồm 06 nguyên tắc sau:

1. Bảo đảm quyền của công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện dân chủ ở cơ sở trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của nhân dân.

Câu 04: Phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 4 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở như sau:

1. Mọi công dân thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn, tại ấp, khóm, tổ dân phố nơi mình cư trú.

2. Công dân là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị nơi mình công tác. Trường hợp cơ quan, đơn vị có đơn vị trực thuộc thì việc thực hiện dân chủ tại đơn vị trực thuộc của cơ quan, đơn vị do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định.

3. Công dân là người lao động thực hiện dân chủ tại tổ chức có sử dụng lao động nơi mình có giao kết hợp đồng lao động. Trường hợp tổ chức có sử dụng lao động có đơn vị trực thuộc thì việc thực hiện dân chủ tại đơn vị trực thuộc thực hiện theo quy định tại điều lệ, nội quy, quy định, quy chế của tổ chức có sử dụng lao động và pháp luật có liên quan.

Câu 05: Công dân có những quyền gì trong thực hiện dân chủ ở cơ sở?

Trả lời: Điều 5 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trong thực hiện dân chủ ở cơ sở công dân có những quyền sau:

1. Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

4. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Câu 06: Công dân có nghĩa vụ gì trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở?

Trả lời: Theo Điều 6 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở trong thực hiện dân chủ ở cơ sở công dân có những nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động.

4. Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Câu 07: Quyền thụ hưởng của công dân được quy định như thế nào trong Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở?

Trả lời: Theo Điều 7 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, công dân có những quyền thụ hưởng sau:

1. Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

3. Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

4. Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

Câu 08: Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở gồm các biện pháp nào?

Trả lời: Theo Điều 8 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở bao gồm:

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khóm, tổ dân phố trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

Câu 09: Những hành vi nào bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở?

Trả lời: Theo Điều 9 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở gồm:

1. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa công dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin về hành vi vi phạm có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây mâu thuẫn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc, gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức.

5. Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu, quyết định, tham gia ý kiến của công dân.

Câu 10: Cá nhân, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì bị xử lý như thế nào?

Trả lời: Tại Điều 10 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định:

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

4. Việc xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thực hiện theo quy định của Chính phủ.

PHẦN B
THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ LOẠI HÌNH XÃ,
PHƯỜNG, THỊ TRẤN
PHẦN THỨ NHẤT
CÔNG KHAI THÔNG TIN Ở XÃ, PHƯỜNG,
THỊ TRẤN

Câu 11: Theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở thì chính quyền địa phương cấp xã phải công khai các nội dung nào?

Trả lời: Theo Điều 11 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, chính quyền địa phương cấp xã phải công khai các nội dung sau đây:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của cấp xã và kết quả thực hiện.

2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có).

3. Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn

cấp xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do cấp xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã; quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư, ấp, khóm; quy hoạch chung được lập cho thị trấn, đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được lập cho các khu vực thuộc phạm vi thị trấn.

4. Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khóm, tổ dân phố; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã.

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với địa bàn cấp xã; các khoản huy động nhân dân đóng góp.

6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do cấp xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương cấp xã.

7. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn cấp xã.

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc

phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn cấp xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn cấp xã.

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn cấp xã.

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khóm, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

11. Kế hoạch lấy ý kiến nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến nhân dân quy định tại Điều 25 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thu.

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thực hiện.

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Câu 12: Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào về hình thức và thời điểm công khai thông tin?

Trả lời: Khoản 1 Điều 12 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định công khai thông tin bao gồm các hình thức sau:

1. Niêm yết thông tin.
2. Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã.
3. Phát tin trên hệ thống truyền thanh của cấp xã (nếu có).
4. Thông qua Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố để thông báo đến công dân.
5. Gửi văn bản đến công dân.
6. Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với nhân dân.
7. Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.
8. Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở.
9. Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại ấp, khóm tổ dân phố.

10. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Thời điểm công khai thông tin: Tại khoản 3 Điều 12 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tổ chức công khai thông tin.

Câu 13: Đối với địa phương đã có Trang thông tin điện tử hoặc hệ thống thông tin điện tử thì chính quyền địa phương cấp xã phải đăng tải nội dung thông tin nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, chính quyền địa phương cấp xã phải đăng tải toàn bộ những nội dung chính quyền địa phương cấp xã phải công khai theo quy định tại Điều 11 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở trên Trang thông tin điện tử, Cổng thông tin điện tử nếu địa phương đã thiết lập Trang thông tin điện tử, Cổng thông tin điện tử.

Câu 14: Nội dung thông tin nào chính quyền địa phương cấp xã phải thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, tại Nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở ấp, khóm, tổ dân phố?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, chính quyền địa phương cấp xã phải thực hiện niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, tại Nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng

ở ấp, khóm, tổ dân phố ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết đối với các nội dung thông tin tại khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11.

Câu 15: Nội dung thông tin nào chính quyền địa phương cấp xã phải thực hiện niêm yết thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, tại Nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở ấp, khóm, tổ dân phố?

Trả lời:

1. Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, các thông tin sau đây phải được niêm yết thường xuyên (không quy định thời gian niêm yết tối đa) tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và phải thực hiện cập nhật khi có sự thay đổi:

a) Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khóm, tổ dân phố; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã.

b) Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thực hiện.

2. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai (quy định tại Điều 11 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở) kèm theo hình thức, thời gian thực hiện được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, tại Nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng của ấp, khóm, tổ dân phố.

Câu 16: Nội dung thông tin nào chính quyền địa phương cấp xã phải công khai trên hệ thống truyền thanh xã (nếu có)?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, chính quyền địa phương cấp xã phải thực hiện công khai trên hệ thống truyền thanh của cấp xã (nếu có) trong thời hạn ít nhất 03 ngày liên tục đối với các thông tin sau:

1. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn cấp xã.

2. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn cấp xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn cấp xã.

3. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn cấp xã.

4. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc

tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khóm, ấp, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Kế hoạch lấy ý kiến nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến nhân dân quy định tại Điều 25 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

6. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thu.

Câu 17: Cơ quan, cá nhân nào có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin?

Trả lời: Điều 14 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin, cụ thể như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, trong đó nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua; kiểm tra, đôn đốc và báo cáo Ủy ban nhân dân về kết quả thực hiện.

Trường hợp thông tin đã công khai có sự thay đổi, điều chỉnh thì nội dung thay đổi, điều chỉnh phải được kịp thời công khai theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với những thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

PHẦN THỨ HAI NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Câu 18: Những nội dung nào nhân dân được bàn và quyết định?

Trả lời: Theo Điều 15 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, nhân dân bàn và quyết định những nội dung sau:

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, ở xóm, ấp, tổ dân phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật

quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

4. Bầu, cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Câu 19: Tổ chức, cá nhân nào đề xuất nội dung để dân bàn và quyết định?

Trả lời: Theo Điều 16 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, các tổ chức, cá nhân sau đề xuất nội dung để nhân dân bàn và quyết định:

1. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định nội dung, lựa chọn hình thức và chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố tổ chức để nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các nội dung chỉ có phạm vi thực hiện trong ấp, khóm, tổ dân phố; Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố đề xuất nội dung để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

3. Công dân cư trú tại ấp, khóm, Tổ dân phố có sáng kiến đề xuất về nội dung quy định tại Điều 15 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại ấp, khóm, Tổ dân phố đồng thuận thì gửi đề xuất đến Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở ấp, khóm, tổ dân phố đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố tán thành thì Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố đưa ra để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại cộng đồng dân cư. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

Câu 20: Nhân dân bàn và quyết định theo các hình thức nào?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 17 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố tổ chức đề nhân dân ở ấp, khóm, tổ dân phố bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

1. Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.
2. Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.
3. Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

Câu 21: Những nội dung nào quy định nhân dân bàn và quyết định tại cuộc họp của cộng đồng dân cư?

Trả lời: Khoản 2 Điều 17 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định những nội dung nhân dân bàn và quyết định tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, gồm:

1. Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.
2. Bầu, cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố.
3. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Tuy nhiên, nếu cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở thì thực hiện hình thức phiếu lấy ý kiến từng hộ gia đình.

Câu 22: Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp nào?

Trả lời: Theo khoản 2 Điều 17 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp:

Cộng đồng dân cư quyết định các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội mà Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

Câu 23: Điều kiện tổ chức biểu quyết trực tuyến tại ấp, khóm, tổ dân phố để nhân dân thực hiện quyền bàn và quyết định được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định điều kiện tổ chức biểu quyết trực tuyến tại ấp, khóm, tổ dân phố như sau:

1. Các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 15 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phải được Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố về việc không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

2. Được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn theo quy định như sau:

Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến lựa chọn mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để tạo nhóm mạng xã hội của ấp, khóm, tổ dân phố và mời đại diện hộ gia đình tham gia; tạo bình chọn trong nhóm mạng xã hội của ấp, khóm, tổ dân phố để lấy ý kiến của đại diện hộ gia đình về hình thức biểu quyết trực tuyến.

Thông tin của đại diện hộ gia đình tham gia nhóm mạng xã hội của ấp, khóm, tổ dân phố gồm: Họ và tên, địa chỉ thường trú.

Việc tổ chức biểu quyết trực tuyến được thực hiện khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong ấp, khóm, tổ dân phố lựa chọn đồng ý bằng hình thức biểu quyết trực tuyến.

3. Đại diện các hộ gia đình có thiết bị điện tử hoặc điện thoại thông minh có kết nối internet để thực hiện biểu quyết trực tuyến và phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương.

Câu 24: Công tác chuẩn bị biểu quyết trực tuyến tại ấp, khóm, tổ dân phố để nhân dân bàn và quyết định được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định công tác chuẩn bị biểu quyết trực tuyến tại ấp, khóm, tổ dân phố để nhân dân bàn và quyết định như sau:

1. Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố phối hợp với Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trước khi thực hiện.

2. Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố thành lập Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến từ 03 đến 05 người gồm: Đại diện ấp, khóm, tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố, đại diện hộ gia đình và người sử dụng thành thạo về ứng dụng công nghệ thông tin tham gia tổ chức biểu quyết trực tuyến. Tổ trưởng Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến là đại diện Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố.

3. Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến lựa chọn mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để tạo nhóm mạng xã hội của ấp, khóm, tổ dân phố và mời đại diện hộ gia đình tham gia; tạo bình chọn trong nhóm mạng xã hội của ấp, khóm, tổ dân phố để lấy ý kiến của đại diện hộ gia đình về hình thức biểu quyết trực tuyến.

Thông tin của đại diện hộ gia đình tham gia nhóm mạng xã hội của ấp, khóm, tổ dân phố gồm: Họ và tên, địa chỉ thường trú.

Việc tổ chức biểu quyết trực tuyến được thực hiện khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong ấp, khóm, tổ dân phố lựa chọn đồng ý bằng hình thức biểu quyết trực tuyến.

4. Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến tạo nội dung bình chọn gồm: Nội dung biểu quyết, hình thức biểu quyết (đồng ý, không đồng ý và ý kiến khác). Nội dung bình chọn phải ngắn gọn, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thao tác.

Câu 25: Việc tiến hành biểu quyết trực tuyến tại ấp, khóm, tổ dân phố để nhân dân bàn và quyết định được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP của quy định tiến hành biểu quyết trực tuyến như sau: Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến, thông báo cụ thể về hình thức, nội dung, thời gian biểu quyết trực tuyến và hướng dẫn đại diện các hộ gia đình truy cập nhóm mạng xã hội của ấp, khóm, tổ dân phố để thực hiện biểu quyết. Trường hợp đại diện hộ gia đình cần hỗ trợ thì liên hệ Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến để được hướng dẫn chi tiết.

Câu 26: Công tác tổng hợp, báo cáo kết quả biểu quyết trực tuyến tại ấp, khóm, tổ dân phố để nhân dân bàn và quyết định được quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định công tác tổng hợp, báo cáo kết quả biểu quyết trực tuyến tại ấp, khóm, tổ dân phố để nhân dân bàn và quyết định như sau:

1. Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến theo dõi, tổng hợp, lập thành biên bản và báo cáo Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố kết quả tại thời điểm kết thúc biểu quyết trực tuyến gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, tổng số đại diện hộ gia đình tham gia biểu quyết, tổng số đại diện hộ gia đình đồng ý, tổng số hộ gia đình không đồng ý, các ý kiến khác (nếu có) về nội dung lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến và kèm theo bản chụp kết quả biểu quyết trực tuyến, danh sách đại diện các hộ gia đình tham gia biểu quyết trực tuyến.

2. Kết quả biểu quyết trực tuyến được lập thành biên bản theo Mẫu số 03 kèm theo Nghị định số 59/2023/NĐ-CP; được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong ấp, khóm, tổ dân phố lựa chọn đồng ý và được niêm yết công khai tại nhà văn hóa, các điểm sinh hoạt cộng đồng của ấp, khóm, tổ dân phố, thông báo trên hệ thống phát thanh, trên nhóm mạng xã hội của ấp, khóm, tổ dân phố hoặc bằng các hình thức khác phù hợp với thực tế của ấp, khóm, tổ dân phố.

Quyết định của cộng đồng dân cư được gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc biểu quyết trực tuyến.

Câu 27: Trường hợp Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố lựa chọn sử dụng tiện ích, ứng dụng hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để biểu quyết trực tuyến được không?

Trả lời: Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định trường hợp Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố lựa chọn sử dụng tiện ích, ứng dụng hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để biểu quyết trực tuyến thì trình tự thực hiện biểu quyết trực tuyến theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

Câu 28: Các trường hợp nào tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định các trường hợp tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với những nội dung quy định tại Điều 15 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã.

2. Đối với những nội dung quy định tại Điều 15 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở đã được ấp, khóm, tổ dân phố tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố quyết định tổ chức phát phiếu lấy ý kiến biểu quyết của hộ gia đình đối với nội dung quy định tại khoản 6 Điều 15 Luật Thực

hiện dân chủ ở cơ sở có phạm vi thực hiện trong ấp, khóm, tổ dân phố.

Câu 29: Thời điểm công khai thông tin đến nhân dân ở ấp, khóm, tổ dân phố về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến là khi nào?

Trả lời: Theo khoản 2 Điều 19 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, việc công khai thông tin đến nhân dân ở ấp, khóm, tổ dân phố về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.

Câu 30: Việc tổ chức phát phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình được thực hiện cụ thể như thế nào?

Trả lời: Theo khoản 2, 3 Điều 19 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định việc tổ chức phát phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình được thực hiện cụ thể như sau: Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến.

Thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 thành viên và công khai thông tin đến nhân dân ở ấp, khóm, tổ dân phố về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.

Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ phát phiếu có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định và tổng hợp đầy đủ, khách quan kết quả phiếu lấy ý kiến.

Câu 31: Việc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình phải xây dựng kế hoạch phát phiếu như thế nào?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định việc xây dựng kế hoạch phát phiếu lấy ý kiến như sau:

Căn cứ từng trường hợp phát phiếu lấy ý kiến, Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến gồm các nội dung chính sau: Mục đích, yêu cầu, nội dung, thành phần, thời gian, thời hạn lấy ý kiến, phân công tổ chức thực hiện, các điều kiện bảo đảm việc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến.

Kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến phải được gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã chậm nhất 02 ngày kể từ ngày ban hành kế hoạch.

Câu 32: Tổ phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình được thành lập như thế nào?

Trả lời: Tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định việc thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến như sau:

Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố quyết định thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến từ 03 đến 05 thành viên gồm: đại diện ấp, khóm, tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố, đại diện tổ chức chính trị - xã hội ở ấp, khóm, tổ dân phố. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố là Tổ trưởng.

Câu 33: Hình thức công khai thông tin về việc phát phiếu lấy ý kiến được quy định như thế nào?

Trả lời: Tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định việc công khai thông tin về việc phát phiếu lấy ý kiến như sau:

Thông tin về việc phát phiếu lấy ý kiến được công khai bằng một trong các hình thức: niêm yết tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở ấp, khóm, tổ dân phố, thông báo trực tiếp đến từng hộ gia đình, qua hệ thống truyền thanh của ấp, khóm, tổ dân phố, điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do ấp, khóm, tổ dân phố thống nhất thiết lập ít nhất 02 ngày trước ngày tổ chức phát phiếu lấy ý kiến. Nội dung thông tin công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Câu 34: Mẫu phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình được quy định cụ thể như thế nào?

Trả lời: Tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định về nội dung, hình thức mẫu phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình như sau:

1. Đối với từng trường hợp phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quy định mẫu phiếu, hướng dẫn và ban hành mẫu phiếu.

2. Phiếu phải bảo đảm các nội dung sau: tiêu đề phiếu, nội dung lấy ý kiến, nội dung để hộ gia đình lựa chọn biểu quyết và hướng dẫn cách lựa chọn, ý kiến khác để hộ gia đình tham gia (nếu có) và thời hạn thu phiếu lấy ý kiến.

Ủy ban nhân dân cấp xã đóng dấu treo ở phía trên bên trái của từng phiếu lấy ý kiến để biểu quyết nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã.

Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố ký trực tiếp vào góc bên phải phía dưới của từng phiếu lấy ý kiến để biểu quyết đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong ấp, khóm, tổ dân phố.

Câu 35: Trình tự tiến hành phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình được quy định như thế nào?

Trả lời: Tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định trình tự tiến hành phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình như sau:

1. Tổ phát phiếu gửi trực tiếp phiếu lấy ý kiến đến từng hộ gia đình; thu phiếu theo thời hạn đã được quy định trên phiếu. Tổ phát phiếu tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu theo mẫu số 04 quy định tại Nghị định số 59/2023/NĐ-CP. Trong quá trình kiểm phiếu, Tổ phát phiếu mời đại diện 02 hộ gia đình chứng kiến việc kiểm phiếu.

2. Kết quả lấy ý kiến để nhân dân bàn và quyết định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP được thông qua khi tổng số phiếu biểu quyết của đại diện hộ gia đình trong ấp, khóm, tổ dân phố đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Đối với việc phát phiếu lấy ý kiến về nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã, Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã kết quả phiếu lấy ý kiến ở ấp, khóm, tổ dân phố để tổng hợp kết quả chung của toàn cấp xã.

Câu 36: Kết quả phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã khi nào?

Trả lời: Tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Câu 37: Quyết định của cộng đồng dân cư được thể hiện bằng hình thức nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 20 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định: Quyết định của cộng đồng dân cư được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư.

Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể về hình thức văn bản thì Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố lựa chọn hình thức văn bản của cộng đồng dân cư phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tế của cộng đồng dân cư sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố.

Câu 38: Quyết định của cộng đồng dân cư có các nội dung chủ yếu nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 20 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định quyết định của cộng đồng dân cư gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thời gian cộng đồng dân cư bàn và quyết định.
2. Tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư; số người

đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự.

3. Nội dung cộng đồng dân cư bàn.

4. Hình thức cộng đồng dân cư quyết định.

5. Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình.

6. Nội dung quyết định của cộng đồng dân cư.

7. Chữ ký của Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố và 02 đại diện của các hộ gia đình.

Câu 39: Quyết định được cộng đồng dân cư đã biểu quyết thông qua phải gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã khi nào?

Trả lời: Khoản 3 Điều 20 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cộng đồng dân cư tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Câu 40: Các quyết định của cộng đồng dân cư được thông qua khi nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 21 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định các quyết định của cộng đồng dân cư được thông qua khi:

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số đại diện hộ gia đình trở lên trong ấp, khóm, tổ dân phố tán thành; quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số ấp, khóm, tổ dân phố trở lên tán thành đối với các nội dung sau:

a) Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, ở ấp, khóm, tổ dân phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

b) Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong ấp, khóm, tổ dân phố tán thành đối với các nội dung sau:

a) Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

b) Bầu, cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố.

c) Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

d) Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Câu 41: Quyết định của cộng đồng dân cư có hiệu lực khi nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 21 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định hiệu lực quyết định của cộng đồng dân cư như sau:

1. Quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong địa bàn tổ dân phố, ấp, khóm thì có hiệu lực kể từ ngày được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua đối với các nội dung a, b, c (được nêu cụ thể phía dưới); có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã, thì thời điểm có hiệu lực do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở tổng hợp kết quả biểu quyết của cộng đồng dân cư đối với các nội dung a, b được nêu cụ thể dưới đây:

a) Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, ở ấp, khóm, tổ dân phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

b) Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

c) Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận đối với các nội dung sau:

a) Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

b) Bầu, cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã phải ban hành quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Quyết định của cộng đồng dân cư có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã ban hành quyết định công nhận đối với nội dung bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cộng đồng dân cư, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phải ban hành quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Câu 42: Quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi nào?

Trả lời: Điều 22 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội.

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của cộng đồng dân cư theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

c) Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 câu hỏi này. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị cộng đồng dân cư sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 câu hỏi này.

Quyết định bãi bỏ hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của cộng đồng dân cư phải được Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến nhân dân và được gửi đồng thời đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Cộng đồng dân cư tự mình quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của mình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 18, 19, 20 và 21 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Câu 43: Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào về trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong việc tổ chức để nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư?

Trả lời: Trách nhiệm của các tổ chức trong việc tổ chức đề nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư được quy định tại Điều 23 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có kế hoạch tổ chức đề nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi cấp xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong ấp, khóm, tổ dân phố.

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức đề nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

2. Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của nhân dân tại ấp, khóm, tổ dân phố; tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong ấp, khóm, tổ dân phố; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến nhân dân ở ấp, khóm, tổ dân phố và đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức đề nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung nhân dân bàn, quyết định.

Câu 44: Trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Căn cứ Điều 24 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở được quy định như sau:

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của cộng đồng dân cư; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong ấp, khóm, tổ dân phố, trong địa bàn cấp xã; thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được cộng đồng dân cư quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của cộng đồng dân cư; tập hợp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết định của cộng đồng dân cư. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khóm, tổ dân phố có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong ấp, khóm, tổ dân phố, trong địa bàn cấp xã; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của cộng đồng dân cư không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban Thanh tra nhân dân.

PHẦN THỨ BA CUỘC HỌP, HỘI NGHỊ CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

Câu 45: Cuộc họp của cộng đồng dân cư do ai chủ trì?

Trả lời: Tại khoản 1, khoản 3 Điều 18 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định:

1. Cuộc họp của cộng đồng dân cư do Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố triệu tập và chủ trì tổ chức (trừ nội dung họp để bầu, cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố).

2. Tổ bầu cử (do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập) triệu tập và chủ trì cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố.

3. Trường Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố triệu tập và chủ trì cuộc họp của cộng đồng dân cư để cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố. Trường hợp Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố đồng thời là Trưởng Ban công tác Mặt trận thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập và chủ trì cuộc họp sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

4. Trường hợp khuyết Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định đại diện Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại ấp, khóm, tổ dân phố triệu tập và tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để Nhân dân bàn và quyết định các nội dung trừ trường hợp liên quan đến hợp để bầu, cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố.

5. Trường hợp ấp, khóm, tổ dân phố có từ 200 hộ gia đình trở lên hoặc có địa bàn dân cư sinh sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư.

Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố uỷ quyền cho một thành viên Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố để tổng hợp vào kết quả chung của toàn ấp, khóm, tổ dân phố.

Câu 46: Trường hợp khuyết Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố thì ai chủ trì cuộc họp của cộng đồng dân cư để nhân dân bàn và quyết định?

Trả lời: Tại điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định: Trường hợp khuyết Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định đại diện Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại ấp, khóm, tổ dân phố triệu tập và tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để nhân dân bàn và quyết định các nội dung trừ trường hợp bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố và cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố.

Câu 47: Khi bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố ai sẽ triệu tập và chủ trì cuộc họp cộng đồng dân cư?

Trả lời: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP thì Tổ bầu cử (do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập) triệu tập và chủ trì cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố.

Câu 48: Khi cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố ai sẽ triệu tập và chủ trì cuộc họp cộng đồng dân cư?

Trả lời: Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP thì Trưởng Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố triệu tập và chủ trì cuộc họp của cộng đồng dân cư để cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố. Trường hợp Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố đồng thời là Trưởng Ban công tác Mặt trận thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập và chủ trì cuộc họp sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Câu 49: Thông tin về cuộc họp của cộng đồng dân cư phải được thông báo khi nào và bằng hình thức nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP thì thông tin về cuộc họp của cộng đồng dân cư phải được thông báo đến thành phần tham dự ít nhất 02 ngày trước khi tổ chức cuộc họp bằng một trong các hình thức sau: Giấy mời, thông báo trực tiếp đến từng hộ gia đình, qua

hệ thống truyền thanh của ấp, khóm, tổ dân phố, điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do ấp, khóm, tổ dân phố thống nhất thiết lập và được niêm yết công khai tại nhà văn hóa, các điểm sinh hoạt cộng đồng của ấp, khóm, tổ dân phố.

Câu 50: Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư gồm những ai?

Trả lời: Khoản 1 Điều 18 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư cụ thể như sau:

1. Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư gồm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố, đại diện các hộ gia đình trong ấp, khóm, tổ dân phố.

2. Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc uỷ nhiệm.

Câu 51: Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được quy định cụ thể như thế nào?

Trả lời: Tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư như sau:

1. Người chủ trì cuộc họp của cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; thông qua chương trình cuộc họp;

giới thiệu người đề cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký cuộc họp. Thư ký cuộc họp được quyết định khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý.

Căn cứ nội dung cụ thể của từng cuộc họp, người chủ trì hoặc người được phân công công bố các quyết định, văn bản liên quan theo chương trình cuộc họp.

2. Người tham dự cuộc họp thảo luận về những nội dung được người chủ trì hoặc người được phân công trình bày.

Đối với cuộc họp của cộng đồng dân cư đề bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố; thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn thì đại diện Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố giới thiệu danh sách người ứng cử do Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố đã thống nhất với cấp uỷ chi bộ ấp, khóm, tổ dân phố và đề nghị đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp tự ứng cử hoặc đề cử người có đủ tiêu chuẩn điều kiện để tham gia bầu.

Kết thúc thảo luận, người chủ trì cuộc họp tổng hợp các ý kiến thảo luận, đề xuất những nội dung cần được biểu quyết và phương án biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín để người tham dự biểu quyết lựa chọn. Phương án được lựa chọn khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý.

3. Biểu quyết đối với những nội dung đã được thảo luận.

Đối với hình thức biểu quyết giơ tay, kết quả biểu quyết được kiểm đếm ngay tại thời điểm biểu quyết và được ghi vào biên bản cuộc họp.

Đối với hình thức biểu quyết bằng bỏ phiếu kín, người chủ trì cuộc họp đề xuất số lượng và danh sách Ban kiểm phiếu từ 03 đến 05 người (gồm Trưởng ban và các thành viên) để đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp biểu quyết bằng hình thức giơ tay. Ban kiểm phiếu được quyết định khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý.

Ban kiểm phiếu hướng dẫn thể lệ, cách ghi phiếu, bỏ phiếu và tiến hành phát phiếu.

Sau khi kết thúc bỏ phiếu, Ban kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu (trong quá trình kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu mời đại diện 02 hộ gia đình tham dự cuộc họp chứng kiến việc kiểm phiếu) và lập biên bản kiểm phiếu theo Mẫu số 02 kèm theo Nghị định số 59/2023/NĐ-CP. Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu tại cuộc họp. Biên bản kiểm phiếu được lập thành 03 bản và gửi kèm theo quyết định của cộng đồng dân cư đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và lưu tại ấp, khóm, tổ dân phố.

4. Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết đối với từng nội dung biểu quyết và kết luận cuộc họp. Quyết định của cộng đồng dân cư được thể hiện bằng các hình thức văn bản: nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư trong đó thể hiện rõ nội dung quyết định của cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Trường hợp cuộc họp bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố thì người trúng cử ra mắt cuộc họp. Nếu không xác định được người trúng cử thì nêu rõ lý do không bầu được

Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố trong biên bản cuộc họp để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc tổ chức bầu lại.

Ngay sau khi cuộc họp kết thúc, người chủ trì cuộc họp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ cuộc họp, chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp, quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua (theo Mẫu số 03 kèm theo Nghị định số 59/2023/NĐ-CP) phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Câu 52: Trường hợp tổ chức cuộc họp cụm dân cư thì thực hiện theo phương án nào?

Trả lời: Theo khoản 6 Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định trường hợp tổ chức cuộc họp cụm dân cư theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định phương án tổ chức cuộc họp sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố.

Phương án tổ chức cuộc họp theo từng cụm dân cư bao gồm các nội dung: số lượng cụm dân cư; người chủ trì hoặc được ủy quyền chủ trì cuộc họp từng cụm dân cư; dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp, phân công thực hiện, báo cáo kết quả cuộc họp từng cụm dân cư và tổng hợp vào kết quả chung của toàn ấp, khóm, tổ dân phố.

PHẦN THỨ TƯ NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN

Câu 53: Những nội dung nào nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định?

Trả lời: Điều 25 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định những nội dung nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định gồm:

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của cấp xã.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên ấp, khóm, tổ dân phố, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân

cấp xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

7. Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã, phường, thị trấn (nếu có).

8. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn cấp xã.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần lấy ý kiến.

Câu 54: Nhân dân tham gia ý kiến bằng hình thức nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, nhân dân tham gia ý kiến bằng các hình thức sau:

1. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với nhân dân.

2. Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

3. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình.

4. Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có).

5. Thông qua Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở.

6. Thông qua cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã.

7. Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại ấp, khóm, tổ dân phố.

8. Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 25 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Câu 55: Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 27 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành, cụ thể như sau:

1. Trước khi ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của công dân là đối tượng thi hành (trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật) Ủy ban nhân dân cấp

xã có trách nhiệm thông tin và tạo điều kiện để công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính được biết và trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc Ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến.

2. Trường hợp quyết định hành chính áp dụng đối với nhiều đối tượng hoặc khi xét thấy cần thiết, thì Ủy ban nhân dân cấp xã có thể tổ chức cuộc họp đối thoại, lấy ý kiến trực tiếp của công dân là đối tượng thi hành quyết định. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, đại diện Ban Thanh tra nhân dân cấp xã và công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính.

3. Ý kiến của công dân là đối tượng thi hành, ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp đầy đủ; nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của đối tượng thi hành được gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định hành chính của mình.

Câu 56: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức để nhân dân tham gia ý kiến được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 28 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức để nhân dân tham gia ý kiến cụ thể như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến nhân dân về các nội dung quy định tại Điều 25 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến nhân dân phải được gửi đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Trường hợp tổ chức lấy ý kiến nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến nhân dân.

4. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền địa phương cấp xã đưa ra lấy ý kiến nhân

dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện việc công khai thông tin đến nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

Câu 57: Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trong việc tổ chức để nhân dân tham gia ý kiến được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Tại khoản 6 Điều 28 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trong việc tổ chức để nhân dân tham gia ý kiến cụ thể như sau:

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung nhân dân tham gia ý kiến.

Câu 58: Trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã, phường, thị trấn được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 29 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã, phường, thị trấn, cụ thể như sau:

1. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân cư trú trên địa bàn có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

2. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

PHẦN THỨ NĂM NHÂN DÂN KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Câu 59: Theo quy định Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở thì công dân được kiểm tra, giám sát những nội dung nào?

Trả lời:

Điều 30 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định, công dân được kiểm tra, giám sát những nội dung sau:

1. Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 15 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khóm, tổ dân phố.

Câu 60: Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua hình thức nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 31 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

1. Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư.

2. Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khóm, tổ dân phố và người dân ở cộng đồng dân cư.

3. Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khóm, tổ dân phố, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung nhân dân đã bàn và quyết định.

4. Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

Ngoài ra, công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

Câu 61: Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với nhân dân được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 32 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định:

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối

thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Câu 62: Hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 33 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định:

1. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong ấp, khóm, tổ dân phố.

3. Tại hội nghị, Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm báo cáo với nhân dân về tình hình của cộng đồng dân cư, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ ở ấp, khóm, tổ dân phố và trên địa bàn cấp xã. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại ấp, khóm, tổ dân phố báo cáo, cung cấp thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, xem xét, xác minh theo kiến nghị của nhân dân trên địa bàn.

Câu 63: Công tác chuẩn bị tổ chức hội nghị định kỳ được quy định như thế nào?

Trả lời: Tại Điều 10 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định công tác chuẩn bị tổ chức hội nghị định kỳ như sau:

1. Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố xây dựng kế hoạch tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư.

2. Nội dung kế hoạch tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư gồm: Thời gian, địa điểm, nội dung hội nghị và tổ chức thực hiện.

3. Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố, Trưởng ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn trực tiếp hoặc phân công thành viên chuẩn bị báo cáo trình bày tại Hội nghị.

4. Kế hoạch tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư được gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn để báo cáo, thống nhất trước khi thực hiện.

Câu 64: Trình tự tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư được quy định như thế nào?

Trả lời: Tại Điều 11 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định trình tự tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư như sau:

1. Triệu tập hội nghị định kỳ của ấp, khóm, tổ dân phố

a) Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố thông báo triệu tập hội nghị định kỳ của ấp, khóm, tổ dân phố.

Thông báo triệu tập nêu rõ thời gian, địa điểm, nội dung tổ chức hội nghị định kỳ của ấp, khóm, tổ dân phố; thành phần triệu tập tham dự hội nghị.

b) Thành phần tham dự hội nghị định kỳ là đại diện các hộ gia đình trong ấp, khóm, tổ dân phố. Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố quyết định việc mời đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự hội nghị.

c) Thông báo triệu tập phải được gửi trực tiếp tới hộ gia đình chậm nhất 05 ngày trước ngày tổ chức hội nghị bằng văn bản hoặc qua hệ thống truyền thanh của ấp, khóm, tổ dân phố, qua ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do ấp, khóm, tổ dân phố thống nhất thiết lập. Trường hợp cần thiết, Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố ấp, thông báo trực tiếp tới hộ gia đình.

2. Trình tự tổ chức hội nghị định kỳ

a) Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và nội dung hội nghị, giới thiệu thư ký hội nghị. Thư ký hội nghị có trách nhiệm ghi biên bản tại hội nghị.

b) Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố trình bày báo cáo về tình hình của ấp, khóm, tổ dân phố, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

c) Đại diện Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố trình bày báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ ở ấp, khóm, tổ dân phố và trên địa bàn cấp xã.

d) Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại ấp, khóm, tổ dân phố trình bày báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, xem xét, xác minh theo kiến nghị của nhân dân trên địa bàn.

đ) Đại diện các hộ gia đình thảo luận, tham gia ý kiến, đề xuất, kiến nghị.

e) Thông tin, trao đổi, tiếp thu và giải trình ý kiến, đề xuất, kiến nghị của cộng đồng dân cư đối với các nội dung thuộc thẩm quyền.

g) Thông qua các nội dung được trình bày tại hội nghị.

h) Biểu dương cá nhân, hộ gia đình có thành tích trong việc thực hiện các hoạt động của cộng đồng dân cư.

i) Kết luận hội nghị.

Sau khi kết thúc hội nghị, Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản kết quả hội nghị gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Câu 65: Kết quả kiểm tra, giám sát của nhân dân được xử lý như thế nào?

Trả lời: Điều 34 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định việc xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của nhân dân như sau:

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, nhân dân đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động của chính quyền địa phương cấp xã, đối với cán bộ, công chức cấp xã trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố, các tổ

chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đến đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thay mặt nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định.

PHẦN THỨ SÁU BAN THANH TRA NHÂN DÂN Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Câu 66: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 12 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn như sau:

1. Tuân thủ theo quy định của pháp luật; bảo đảm công bằng, khách quan, minh bạch; quá trình tiến hành các hoạt động thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao; không làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng được kiểm tra, giám sát.

2. Không được lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn để kích động, dụ dỗ, lôi kéo tổ chức, cá nhân, nhân dân để thực hiện các hành vi trái pháp luật.

3. Làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Câu 67: Tổ chức của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 13 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định tổ chức của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn như sau:

1. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được bầu tại cuộc họp của cộng đồng dân cư.

Trên cơ sở đề nghị của Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã xem xét, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn; hướng dẫn bầu, bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

Việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu, cho thôi, bầu bổ sung làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

2. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được xác định trên cơ sở tương ứng số lượng ấp, khóm, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã nhưng không ít hơn 05 thành viên, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã quyết định số lượng cụ thể thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn theo nguyên tắc bảo đảm mỗi ấp, khóm, tổ dân phố có đại diện tham gia là thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

Đối với xã, phường, thị trấn có dưới 05 ấp, khóm, tổ dân phố thì được bầu tối đa 05 thành viên Ban Thanh tra nhân dân.

3. Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên.

Số lượng Phó Trưởng ban do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã quyết định căn cứ vào số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn nhưng không quá 02 người.

Câu 68: Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 36 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định:

Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố trên cùng địa bàn.

Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tin nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã đề nghị ấp, khóm, tổ dân phố đã bầu thành viên đó xem xét, cho thôi làm nhiệm vụ.

Trường hợp khuyết thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong nhiệm kỳ và thời gian còn lại của nhiệm kỳ là từ 06 tháng trở lên thì Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố phối hợp với Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Câu 69: Tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được quy định tại Điều 37 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, như sau:

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khóm, tổ dân phố.

Câu 70: Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ, quyền hạn gì?

Trả lời: Điều 38 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định, Ban Thanh tra nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khóm, tổ dân phố.

2. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Yêu cầu chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

4. Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

6. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Câu 71: Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định như thế nào?

Trả lời: Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được quy định tại Điều 39 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và Điều 14 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP cụ thể như sau:

1. Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

2. Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm, cụ thể như:

a) Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch hoạt động để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 38 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở theo từng quý, 06 tháng, hằng năm và nhiệm kỳ.

Kế hoạch gồm các nội dung cơ bản: mục đích, yêu cầu, nội dung, thời gian, kinh phí, tổ chức thực hiện và các điều kiện bảo đảm khác cho việc thực hiện kế hoạch hoạt động.

Kế hoạch hoạt động có thể được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với yêu cầu, tình hình thực tế hoặc khi có vấn đề phát sinh đột xuất.

b) Trên cơ sở kế hoạch hoạt động, Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát cụ thể để gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và đối tượng kiểm tra, giám sát khác (nếu có) chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát.

3. Phương thức hoạt động

a) Tiếp nhận thông tin, phản ánh, kiến nghị trực tiếp hoặc qua hòm thư góp ý của tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

b) Làm việc với các tổ chức, cá nhân liên quan để thu

thập thông tin, tài liệu, phân tích, đối chiếu, tổng hợp thông tin và đánh giá, làm rõ nội dung phản ánh, kiến nghị.

c) Thông báo kết quả kiểm tra, giám sát, xác minh đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị bằng văn bản. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo về kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng quý, 06 tháng năm, nhiệm kỳ, đột xuất hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Câu 72: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm như thế nào trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 40 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn như sau:

1. Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương.

2. Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

4. Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn cấp xã.

5. Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

Câu 73: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có trách nhiệm như thế nào trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 40 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn như sau:

1. Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của cộng đồng dân cư ở ấp, khóm, tổ dân phố để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân.

2. Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra

nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và nhân dân ở địa phương.

3. Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết.

4. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân.

5. Động viên nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

6. Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

Câu 74: Công tác phối hợp thực hiện hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 15 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định công tác phối hợp thực hiện hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn như sau:

1. Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thực hiện đúng nhiệm vụ được giao. Thường xuyên liên hệ, phối hợp chặt chẽ với nhân dân để tiếp nhận, phản hồi kịp thời ý kiến phản ánh của nhân dân.

2. Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã để giải quyết kịp thời ý kiến phản ánh của nhân dân theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

PHẦN THỨ BẢY

BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Câu 75: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 16 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng như sau:

1. Tuân thủ theo quy định của pháp luật; thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, kịp thời, chặt chẽ, hiệu quả, không gây cản trở, ảnh hưởng đến việc triển khai, thực hiện chương trình, dự án.

3. Làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Câu 76: Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được tổ chức như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 41 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và Điều 17 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định về tổ chức Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, cụ thể như sau:

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã quyết định thành lập theo từng chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) triển khai trên địa bàn cấp xã, chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã. Thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng là đại diện người dân trên địa bàn ấp, khóm, tổ dân phố nơi có chương trình, dự án được bầu tại cuộc họp của cộng đồng dân cư.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã đề nghị cử và hướng dẫn tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong trường hợp khuyết, thiếu.

Việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu, cho thôi làm thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có ít nhất là 05 thành viên, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn và đại diện người dân trên địa bàn ấp, khóm, tổ dân phố nơi có chương trình, dự án do Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã quyết định, riêng đối với thành viên là người dân thì không quá 05 người. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện

nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban. Số lượng Phó Trưởng Ban do Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã quyết định căn cứ vào số lượng thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng nhưng không quá 02 người.

Câu 77: Tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 42 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng như sau:

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, công tâm, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật hoặc kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan đến chương trình, dự án đầu tư và tự nguyện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức cấp xã; không có người thân là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư, đơn vị tư vấn của chủ đầu tư, nhà thầu dự án hoặc đơn vị tư vấn, giám sát của nhà thầu, người trực tiếp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn cấp xã.

Câu 78: Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có những nhiệm vụ gì?

Trả lời: Khoản 1 Điều 43 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các nhiệm vụ sau đây:

1. Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn cấp xã; việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất đai và sử dụng đất, quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn cấp xã.

2. Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 câu hỏi này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình.

3. Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

Câu 79: Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có những quyền hạn gì?

Trả lời: Khoản 2 Điều 43 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, thì ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình.

4. Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân.

5. Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

Câu 80: Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 44 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và Điều 18 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng như sau:

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đầu tư của cộng đồng bám sát các nhiệm vụ và nội dung kiểm tra, giám sát quy định tại Điều 43 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và phải phù hợp với của từng chương trình, dự án.

Kế hoạch hoạt động gồm các nội dung cơ bản: mục đích, yêu cầu, nội dung, thời gian, kinh phí, tổ chức thực hiện và các điều kiện bảo đảm khác. Kế hoạch hoạt động được điều chỉnh khi chương trình, dự án có sự thay đổi.

3. Phương thức hoạt động

a) Tiếp nhận thông tin phản ánh trực tiếp hoặc qua hòm thư góp ý của công dân, tổ chức, cá nhân có liên quan đến chương trình, dự án thuộc phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

b) Chủ động thu thập thông tin, tài liệu để tiến hành phân tích, đối chiếu và tổng hợp, đánh giá tính xác thực, sự phù hợp khi thực hiện chương trình, dự án; nội dung phản ánh, kiến nghị của nhân dân về chương trình, dự án trên địa bàn.

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát trực tiếp tại nơi thực hiện chương trình, dự án. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có thể mời người có chuyên môn liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát cùng tham gia kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định.

d) Thông báo kết quả kiểm tra, giám sát đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị bằng văn bản. Trường hợp phát hiện các vấn đề vi phạm hoặc có các kiến nghị khác về các chương trình, dự án trong quá trình giám sát, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Chế độ báo cáo

Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. Trưởng ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có nội dung liên quan đến chương trình, dự án mà Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

Câu 81: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có trách nhiệm như thế nào trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 45 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng như sau:

1. Chủ trì việc thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã quyết định số lượng thành viên; cử đại diện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; dự kiến địa bàn và số thành viên được bầu theo từng địa bàn để chỉ đạo Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố phối hợp cùng Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức việc bầu thành viên là đại diện nhân dân tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; công nhận kết quả bầu thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức cuộc họp của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; cử, đề nghị cử hoặc tổ chức bầu bổ sung thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong trường hợp khuyết, thiếu.

2. Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất là 45 ngày trước ngày thực hiện; thông báo về thành phần Ban Giám sát đầu tư

của cộng đồng đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và nhân dân ở địa phương.

3. Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng.

4. Xác nhận văn bản kiến nghị, phản ánh của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền; đơn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

5. Động viên nhân dân ở địa phương tích cực tham gia kiểm tra, giám sát tại cộng đồng và ủng hộ, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

Câu 82: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm như thế nào trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 45 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng như sau:

1. Bố trí địa điểm làm việc để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát.

2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

4. Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

Câu 83: Chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm như thế nào trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng?

Trả lời: Tại khoản 3 Điều 45 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của Chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng như sau:

1. Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Tiếp thu ý kiến, kiến nghị kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và thông báo kết quả thực hiện đến Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Câu 84: Công tác phối hợp thực hiện hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 19 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định công tác phối hợp thực hiện hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng như sau:

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng liên hệ chặt chẽ với nhân dân để nắm bắt thông tin do Nhân dân phản ánh, kịp thời báo cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để giải quyết; đồng thời thông tin lại cho nhân dân về kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cơ quan quản lý nhà nước, chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

PHẦN THỨ TÁM QUY TRÌNH BẦU, CHO THÔI LÀM TRƯỞNG ÁP, KHÓM, TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ

Câu 85: Công tác chuẩn bị bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định công tác chuẩn bị bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

a) Ban hành quyết định tổ chức bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố; chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức triển khai kế hoạch chậm nhất 20 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố.

b) Ban hành quyết định thành lập Tổ bầu cử chậm nhất 10 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Tổ bầu cử gồm: Đại diện Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố làm Tổ trưởng; thành viên là đại diện các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội và đại diện hộ gia đình ở ấp, khóm, tổ dân phố (không phải là người ứng cử Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố).

Các quyết định phải được thông báo đến nhân dân ở ấp, khóm, tổ dân phố, niêm yết tại nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng của ấp, khóm, tổ dân phố và thông báo trên hệ thống truyền thanh hoặc bằng hình thức khác phù hợp với điều kiện của địa phương chậm nhất 07 ngày trước ngày bầu cử.

2. Trưởng Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố tổ chức cuộc họp Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố dự kiến danh sách người ứng cử Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố; báo cáo cấp Ủy chi bộ ấp, khóm, tổ dân phố để thống nhất giới thiệu ít nhất 01 người ra ứng cử Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố; tổ chức cuộc họp Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố sau khi có ý kiến của chi

Ủy chi bộ ấp, khóm, tổ dân phố để quyết định danh sách chính thức những người ứng cử (ít nhất 01 người). Nội dung cuộc họp phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 59/2023/NĐ-CP và gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất 15 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

Câu 86: Công tác bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Tại Điều 3 và Điều 7 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định việc tổ chức bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố như sau:

1. Thẩm quyền triệu tập, chủ trì

Tổ bầu cử (do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập) triệu tập và chủ trì cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố.

2. Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư được quy định tại khoản 1, 2 Điều 18 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp phải thuận lợi, phù hợp với điều kiện thực tế để cộng đồng dân cư tham gia đầy đủ.

3. Giấy mời về cuộc họp của cộng đồng dân cư bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố phải được thông báo đến thành phần tham dự ít nhất 02 ngày trước khi tổ chức cuộc họp bằng một trong các hình thức sau: Giấy mời, thông báo trực tiếp đến từng hộ gia đình, qua hệ thống truyền thanh của ấp, khóm, tổ dân phố, điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do ấp, khóm, tổ dân phố thống nhất thiết lập và được niêm yết công khai tại

nhà văn hóa, các điểm sinh hoạt cộng đồng của cụm, ấp, khóm, tổ dân phố.

4. Tài liệu cuộc họp đề cộng đồng dân cư bàn và quyết định phải được chuẩn bị đầy đủ trước khi tổ chức cuộc họp.

5. Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

a) Tổ trưởng Tổ bầu cử tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; thông qua chương trình cuộc họp; giới thiệu người đề cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký cuộc họp. Thư ký cuộc họp được quyết định khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý.

Thành viên Tổ bầu cử công bố các quyết định, văn bản liên quan theo chương trình cuộc họp.

b) Người tham dự cuộc họp thảo luận về những nội dung được người chủ trì hoặc người được phân công trình bày.

Đối với cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố thì đại diện Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố giới thiệu danh sách người ứng cử do Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố đã thống nhất với cấp ủy chi bộ ấp, khóm, tổ dân phố và đề nghị đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp tự ứng cử hoặc đề cử người có đủ tiêu chuẩn điều kiện để tham gia bầu.

Kết thúc thảo luận, người chủ trì cuộc họp tổng hợp các ý kiến thảo luận, đề xuất những nội dung cần được biểu quyết và phương án biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín để người tham dự biểu quyết lựa chọn. Phương án được lựa chọn khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý.

c) Biểu quyết bầu cử

Đối với hình thức biểu quyết bằng bỏ phiếu kín, người chủ trì cuộc họp đề xuất số lượng và danh sách Ban kiểm phiếu từ 03 đến 05 người (gồm Trưởng ban và các thành viên) đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp biểu quyết bằng hình thức giơ tay. Ban kiểm phiếu được quyết định khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý.

Ban kiểm phiếu hướng dẫn thể lệ, cách ghi phiếu, bỏ phiếu và tiến hành phát phiếu.

Sau khi kết thúc bỏ phiếu, Ban kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu (trong quá trình kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu mời đại diện 02 hộ gia đình tham dự cuộc họp chứng kiến việc kiểm phiếu) và lập biên bản kiểm phiếu theo Mẫu số 02 kèm theo Nghị định số 59/2023/NĐ-CP. Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu tại cuộc họp. Biên bản kiểm phiếu được lập thành 03 bản và gửi kèm theo quyết định của cộng đồng dân cư đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và lưu tại ấp, khóm, tổ dân phố.

d) Tổ trưởng Tổ bầu cử công bố kết quả bầu cử Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố. Biên bản cuộc họp thể hiện kết quả bầu cử.

đ) Người trúng cử ra mắt cuộc họp. Nếu không xác định được người trúng cử thì nêu rõ lý do không bầu được Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố trong biên bản cuộc họp để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc tổ chức bầu lại. Ngay sau khi cuộc họp kết thúc, người chủ trì cuộc họp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ cuộc họp, chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp, quyết định đã

được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua (theo Mẫu số 03 kèm theo Nghị định này) phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Câu 87: Công nhận kết quả bầu cử được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 8 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định việc công nhận kết quả bầu cử như sau:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận người trúng cử Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố hoặc quyết định bầu lại; trường hợp không ban hành quyết định công nhận hoặc quyết định bầu lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố chính thức hoạt động khi có quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Câu 88: Quy trình cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 9 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định quy trình cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố như sau:

1. Việc cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố được quyết định tại cuộc họp của cộng đồng dân cư đối với các trường hợp.

a) Người xin thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố vì lý do sức khỏe, do hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do

khác theo nguyện vọng cá nhân có đơn gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nêu rõ lý do xin thôi.

b) Trường Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm, tổ dân phố đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét cho thôi trong trường hợp Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố không còn được nhân dân tín nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí, không phục tùng sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã, các quy định của cấp trên, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức độ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc khi có ít nhất 50% tổng số hộ gia đình hoặc đại diện hộ gia đình trong ấp, khóm, tổ dân phố kiến nghị.

2. Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

3. Công nhận kết quả cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định công nhận kết quả cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận kết quả cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp cuộc họp không thống nhất được việc cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận cho thôi làm Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc tiến hành bầu Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố mới.

Trong thời gian khuyết Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố, Ủy ban nhân dân cấp xã thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã quyết định cử Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động của ấp, khóm, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố mới.

PHẦN THỨ CHÍN XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN HƯƠNG ƯỚC, QUY ƯỚC CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

Câu 89: Hương ước, quy ước là gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì hương ước, quy ước là văn bản quy định về các quy phạm xã hội bao gồm các quy tắc xử sự do cộng đồng dân cư bàn và quyết định; không trái pháp luật và đạo đức xã hội; nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính tự quản của cộng đồng dân cư và được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận.

Câu 90: Mục đích xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước là gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì mục đích xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước như sau:

1. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng dân cư trong việc giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên

nhiên, môi trường gắn với thực hiện dân chủ ở cơ sở, góp phần tích cực hỗ trợ việc quản lý nhà nước bằng pháp luật.

2. Bảo vệ, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp; hạn chế và từng bước loại bỏ phong tục, tập quán lạc hậu; xây dựng nếp sống văn minh trong cộng đồng dân cư.

Câu 91: Nguyên tắc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP nguyên tắc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước được quy định như sau:

1. Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật.

2. Xuất phát từ nhu cầu tự quản của người dân, trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận, thống nhất, công khai, minh bạch trong cộng đồng dân cư; phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân và trách nhiệm của người dân đối với cộng đồng.

3. Tôn trọng tính tự chủ, tính đa dạng văn hóa và quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng dân cư.

4. Phù hợp với đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp; bảo vệ, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng các giá trị văn hóa mới, quy tắc ứng xử văn minh, phù hợp với đặc điểm tình hình của cộng đồng dân cư.

Câu 92: Phạm vi nội dung của hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP, phạm vi nội dung của hương ước, quy ước được quy định như sau:

Tùy theo yêu cầu tự quản, tình hình kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán ở từng địa phương, bảo đảm kế thừa có chọn lọc các nội dung phù hợp của hương ước, quy ước đã có và mục đích, nguyên tắc quy định, cộng đồng dân cư lựa chọn một hoặc một số nội dung sau để đưa vào phạm vi của hương ước, quy ước:

1. Các biện pháp, phương thức thích hợp giúp người dân trên địa bàn tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, bảo đảm và phát huy quyền tự do, dân chủ của cộng đồng dân cư; động viên và tạo điều kiện để cộng đồng dân cư thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của công dân.

2. Các phong tục, tập quán tốt đẹp và biện pháp hạn chế, tiến tới xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan; bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc; thực hiện nếp sống văn minh trong ứng xử, giao tiếp, ăn, ở, đi lại, việc cưới, việc tang và lễ hội; phòng, chống bạo lực gia đình, xây dựng hạnh phúc gia đình; phát triển các hoạt động văn hóa lành mạnh.

3. Các biện pháp góp phần bảo vệ tài sản của Nhà nước, cộng đồng và công dân; bảo vệ môi trường sinh thái; bảo đảm an ninh, trật tự, phòng, chống các tệ nạn xã hội trên địa bàn; xây dựng và phát huy tình làng, nghĩa xóm, tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư; xoá đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống; khuyến học, khuyến tài, thúc đẩy phong trào học tập suốt đời; đẩy mạnh hướng nghiệp, đào tạo nghề, khuyến công, khuyến nông ở địa phương.

4. Các biện pháp thưởng, phạt phù hợp để bảo đảm thực hiện hương ước, quy ước nhưng không thay thế các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Các nội dung cần thiết khác do cộng đồng dân cư quyết định.

Câu 93: Hình thức của hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì hình thức của hương ước, quy ước được quy định như sau:

1. Hương ước, quy ước được thể hiện dưới hình thức văn bản, có chữ ký xác nhận của Trưởng ấp, khóm (Tổ trưởng Tổ dân phố), Trưởng Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư và 02 (hai) đại diện của các hộ gia đình trong cộng đồng dân cư; khuyến khích đại diện là già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng dân cư. Hương ước, quy ước sau khi được công nhận có đóng dấu giáp lai của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Việc lựa chọn tên gọi “Hương ước” hoặc “Quy ước” do cộng đồng dân cư thống nhất, quyết định.

3. Hương ước, quy ước có thể được chia thành lời nói đầu, chương, mục, điều, khoản, điểm hoặc kết cấu khác phù hợp với nội dung; được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện.

4. Ngôn ngữ trong hương ước, quy ước là tiếng Việt.

5. Trường hợp cộng đồng dân cư có nhiều dân tộc của Việt Nam cùng sinh sống và sử dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau thì việc dịch hương ước, quy ước từ tiếng Việt sang tiếng

của một, một số hoặc tất cả các dân tộc đó do cộng đồng dân cư quyết định khi soạn thảo, lấy ý kiến, thông qua theo quy định tại các điều 8, 9 và 10 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

Câu 94: Việc đề xuất nội dung hương ước, quy ước được thực hiện bằng hình thức nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì việc đề xuất nội dung hương ước, quy ước được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

1. Trường hợp Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố đề xuất nội dung cơ bản dự kiến quy định trong hương ước, quy ước thì phải thống nhất với Trưởng Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư trước khi đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

2. Trường hợp công dân cư trú tại cộng đồng dân cư đề xuất nội dung cơ bản dự kiến quy định trong hương ước, quy ước thì phải đề nghị Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư thực hiện lấy ý kiến bằng một trong các hình thức sau:

a) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình tại cộng đồng dân cư theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 19 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

b) Thu thập ý kiến đồng thuận bằng hình thức trực tiếp tại cuộc họp của cộng đồng dân cư theo quy định tại Điều 18 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Biểu quyết trực tuyến hoặc hình thức khác phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

3. Trường hợp đề xuất của công dân quy định tại khoản 2 Câu trả lời này được 10% trở lên tổng số hộ gia đình tại cộng đồng dân cư đồng thuận thì Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

Trường hợp đề xuất của công dân quy định tại khoản 2 Câu trả lời này chưa đạt 10% tổng số hộ gia đình tại cộng đồng dân cư đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư tán thành thì Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

Câu 95: Việc soạn thảo hương ước, quy ước sau khi đề xuất nội dung được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì việc soạn thảo hương ước, quy ước sau khi đề xuất nội dung được thực hiện như sau:

1. Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư lựa chọn người tham gia và thành lập Tổ soạn thảo hương ước, quy ước.

2. Tổ soạn thảo hương ước, quy ước bao gồm các thành viên là đại diện các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, người có uy tín trong cộng đồng dân cư, người có phẩm chất đạo đức tốt, kinh nghiệm sống và hiểu biết về pháp luật, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương. Đối với cộng đồng dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số thì Tổ soạn thảo phải có thành viên là già làng, trưởng bản và người biết tiếng dân tộc.

3. Theo sự điều hành của Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố, Tổ soạn thảo có trách nhiệm tổ chức soạn thảo hương ước, quy ước theo quy định tại các Điều 3, 4, 5, 6 và lấy ý kiến, thông qua, chuẩn bị hồ sơ công nhận hương ước, quy ước theo quy định tại các Điều 9, 10, 11 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

Câu 96: Việc lấy ý kiến dự thảo hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP, việc lấy ý kiến dự thảo hương ước, quy ước được quy định như sau:

1. Dự thảo hương ước, quy ước trước khi đưa ra cộng đồng dân cư bàn, biểu quyết thông qua phải được niêm yết công khai tại nhà văn hóa - khu thể thao của cộng đồng dân cư, bảng tin công cộng, điểm sinh hoạt cộng đồng hoặc địa điểm khác bảo đảm thuận tiện để hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư tiếp cận, tìm hiểu và góp ý. Thời hạn niêm yết do cộng đồng dân cư quyết định nhưng không ít hơn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày niêm yết.

2. Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố tổ chức lấy ý kiến của hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư về dự thảo hương ước, quy ước bằng một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Sao gửi dự thảo hương ước, quy ước đến từng hộ gia đình.

b) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật đã được cộng đồng dân

cư thống nhất lựa chọn, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cộng đồng dân cư.

c) Mở hòm thư tiếp nhận ý kiến góp ý.

d) Lấy ý kiến trong cuộc họp, hội nghị của cộng đồng dân cư, sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể khác ở cộng đồng dân cư hoặc hình thức phù hợp khác.

Việc lựa chọn hình thức lấy ý kiến do Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư quyết định và thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế ở cộng đồng dân cư.

3. Trong trường hợp cần thiết, Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố có thể lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan bằng văn bản.

4. Tổ soạn thảo hương ước, quy ước có trách nhiệm tổng hợp, hoàn thiện dự thảo hương ước, quy ước trên cơ sở ý kiến của hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức có liên quan.

Câu 97: Việc thông qua hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 10 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP quy định việc thông qua hương ước, quy ước được quy định như sau:

Hương ước, quy ước được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong cộng đồng dân cư tán thành và được thực hiện bằng một trong các hình thức như sau:

1. Thông qua tại cuộc họp của cộng đồng dân cư theo các quy định sau:

a) Phải có đại diện của trên 50% tổng số hộ gia đình tại cộng đồng dân cư tham dự họp.

b) Trình tự, thủ tục tổ chức cuộc họp thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Thông qua bằng hình thức phát phiếu lấy ý kiến từng hộ gia đình trong cộng đồng dân cư theo các quy định sau:

a) Chỉ lấy ý kiến sau khi cuộc họp của cộng đồng dân cư không thể thực hiện được do không đạt tỷ lệ quy định tại điểm a khoản 1 Câu hỏi này.

b) Kết quả lấy ý kiến phải công khai sau khi tổng hợp bằng hình thức phù hợp do Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố lựa chọn.

c) Trình tự, thủ tục lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Điều 19 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Câu 98: Cơ quan nào có thẩm quyền công nhận hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền công nhận hương ước, quy ước.

Câu 99: Hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư được công nhận khi nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì hương ước, quy ước được công nhận khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Phạm vi nội dung, hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 5 và 6 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

2. Tuân thủ nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 4, 7, 8, 9 và 10 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

Câu 100: Trình tự, thủ tục công nhận hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư thực hiện như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP, trình tự, thủ tục công nhận hương ước, quy ước thực hiện theo quy định tại các điều 20 và 21 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định sau:

1. Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố gửi hồ sơ đề nghị công nhận hương ước, quy ước tới Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất sau 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức cuộc họp cộng đồng dân cư thông qua hương ước, quy ước hoặc ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu.

2. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị công nhận hương ước, quy ước, công chức Văn hóa - Xã hội cấp xã chủ trì, phối hợp với công chức Tư pháp - Hộ tịch tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận trong thời hạn chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị; trường hợp cần thiết, công chức Văn hóa - Xã hội đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì họp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư để xem xét, quyết định công nhận. Quyết định công nhận hương ước, quy ước thực hiện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

Trường hợp không công nhận hương ước, quy ước thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Câu 101: Hồ sơ đề nghị công nhận hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì hồ sơ đề nghị công nhận hương ước, quy ước bao gồm:

1. Văn bản đề nghị công nhận của Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

2. Nghị quyết hoặc biên bản cuộc họp hoặc biên bản lấy ý kiến thông qua hương ước, quy ước theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

3. Dự thảo hương ước, quy ước đã được thông qua.

Câu 102: Hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư có hiệu lực thi hành khi nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư có hiệu lực thi hành kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận.

Câu 103: Khi nào hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư tạm dừng thực hiện?

Trả lời: Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP quy định việc tạm ngừng hương ước, quy ước như sau:

1. Hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư bị tạm ngừng thực hiện toàn bộ đối với trường hợp không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục soạn thảo, lấy ý kiến và thông qua quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

2. Hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư bị tạm ngừng thực hiện một phần đối với trường hợp sau:

a) Có nội dung không phù hợp với mục đích, nguyên tắc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước quy định tại các Điều 3 và 4 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

b) Có nội dung không phù hợp với nguyên tắc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước quy định tại Điều 4 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP mà nếu áp dụng sẽ gây ra thiệt hại, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cộng đồng dân cư buộc phải tạm ngừng thực hiện hương ước, quy ước.

Câu 104: Quy trình tạm ngừng thực hiện quy ước, hương ước của cộng đồng dân cư được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, và 6 Điều 12 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP, quy trình tạm ngừng thực hiện quy ước, hương ước của cộng đồng dân cư quy định như sau:

1. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phản ánh bằng văn bản của Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố, hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư hoặc qua kết quả rà soát, kiểm tra, kiến nghị sau giám sát của các cơ quan, tổ chức liên quan phát hiện các trường hợp hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư buộc phải tạm dừng thực hiện, Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Có văn bản gửi người phản ánh, kiến nghị về nội dung phản ánh, kiến nghị không có cơ sở.

b) Ban hành quyết định tạm ngừng thực hiện toàn bộ hương ước, quy ước đồng thời hướng dẫn cộng đồng dân cư

tiến hành việc soạn thảo, lấy ý kiến, thông qua hương ước, quy ước để đủ điều kiện đề nghị công nhận theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP đối với trường hợp hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư bị tạm ngừng thực hiện toàn bộ.

c) Ban hành quyết định tạm ngừng thực hiện một phần hương ước, quy ước đồng thời hướng dẫn cộng đồng dân cư tiến hành việc sửa đổi, bổ sung, thay thế nội dung và công nhận hương ước, quy ước theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP đối với trường hợp hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư bị tạm ngừng thực hiện một phần.

2. Quyết định tạm ngừng thực hiện toàn bộ hoặc một phần hương ước, quy ước phải nêu rõ lý do tạm ngừng thực hiện, thời hạn hoàn tất các thủ tục soạn thảo, lấy ý kiến, thông qua để đề nghị công nhận hương ước, quy ước hoặc thời hạn soạn thảo, lấy ý kiến, thông qua và công nhận nội dung được sửa đổi, bổ sung, thay thế của hương ước, quy ước.

Quyết định tạm ngừng thực hiện hương ước, quy ước thực hiện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Quyết định tạm ngừng thực hiện hương ước, quy ước đến Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến cộng đồng dân cư và đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

4. Quyết định tạm ngừng thực hiện hương ước, quy ước có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và hết hiệu lực khi có quyết định công nhận hương ước, quy ước đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục soạn thảo, lấy ý kiến và thông qua hoặc quyết định

công nhận hương ước, quy ước được sửa đổi, bổ sung, thay thế của Ủy ban nhân dân cấp xã có hiệu lực.

5. Đối với trường hợp hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư bị tạm ngừng thực hiện toàn bộ thì cộng đồng dân cư hoàn tất các thủ tục soạn thảo, lấy ý kiến, thông qua hương ước, quy ước để được công nhận theo quy định.

Câu 105: Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP, việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hương ước, quy ước được quy định như sau:

1. Các trường hợp hương ước, quy ước được sửa đổi, bổ sung, thay thế:

a) Hương ước, quy ước có nội dung không phù hợp với mục đích, nguyên tắc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước quy định tại các điều 3 và 4 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP và có nội dung không phù hợp với nguyên tắc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước quy định tại Điều 4 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP mà nếu áp dụng sẽ gây ra thiệt hại, ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cộng đồng dân cư.

b) Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Đối với trường hợp hương ước, quy ước có nội dung không phù hợp với mục đích, nguyên tắc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước, cộng đồng dân cư thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế theo yêu cầu tại quyết định tạm ngừng thực hiện hương ước, quy ước.

3. Đối với trường hợp cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế, việc đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

4. Việc soạn thảo, lấy ý kiến thông qua và công nhận hương ước, quy ước được sửa đổi, bổ sung, thay thế quy định tại khoản 1 Câu hỏi này thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 8, 9, 10 và 11 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP.

Câu 106: Hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư bị bãi bỏ toàn bộ khi nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư bị bãi bỏ toàn bộ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Có nội dung trái với quy định của pháp luật, xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội; gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cộng đồng dân cư.

2. Bị tạm ngừng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP nhưng đã hết thời hạn phải hoàn tất các thủ tục soạn thảo, lấy ý kiến, thông qua để được công nhận quy định trong quyết định tạm ngừng thực hiện mà cộng đồng dân cư không hoàn tất các thủ tục này.

3. Không bảo đảm tỷ lệ thông qua quy định tại Điều 10 Nghị định 61/2023/NĐ-CP mà cộng đồng dân cư không thực hiện lại việc thông qua để bảo đảm tỷ lệ theo quy định.

Câu 107: Hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư bị bãi bỏ một phần khi nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư bị bãi bỏ một phần khi bị tạm ngừng thực hiện một phần theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 12 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP nhưng đã hết thời hạn phải sửa đổi, bổ sung, thay thế được quy định trong quyết định tạm ngừng thực hiện mà cộng đồng dân cư không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, thay thế nội dung.

Câu 108: Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định như thế nào khi hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư bị bãi bỏ?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phản ánh bằng văn bản của Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố, hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư hoặc qua kết quả rà soát, kiểm tra, kiến nghị sau giám sát của các cơ quan, tổ chức liên quan phát hiện trường hợp quy định hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư bị bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần, Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ sau:

1. Có văn bản gửi người phản ánh, kiến nghị về nội dung phản ánh, kiến nghị không có cơ sở.

2. Ban hành quyết định bãi bỏ toàn bộ hương ước, quy ước đối với trường hợp sau:

a) Có nội dung trái với quy định của pháp luật, xâm

phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội; gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của cộng đồng dân cư.

b) Bị tạm ngừng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP nhưng đã hết thời hạn phải hoàn tất các thủ tục soạn thảo, lấy ý kiến, thông qua để được công nhận quy định trong quyết định tạm ngừng thực hiện mà cộng đồng dân cư không hoàn tất các thủ tục này.

c) Không bảo đảm tỷ lệ thông qua quy định tại Điều 10 Nghị định 61/2023/NĐ-CP mà cộng đồng dân cư không thực hiện lại việc thông qua để bảo đảm tỷ lệ theo quy định.

3. Ban hành quyết định bãi bỏ một phần hương ước, quy ước đối với trường hợp bị tạm ngừng thực hiện một phần theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 12 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP nhưng đã hết thời hạn phải sửa đổi, bổ sung, thay thế được quy định trong quyết định tạm ngừng thực hiện mà cộng đồng dân cư không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, thay thế nội dung.

Câu 109: Quyết định bãi bỏ hương ước, quy ước phải được Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến đối tượng nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì quyết định bãi bỏ phải được Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến cộng đồng dân cư và đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Câu 110: Việc thông tin, phổ biến, đánh giá thực hiện hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 15 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì việc thông tin, phổ biến, đánh giá thực hiện hương ước, quy ước được quy định như sau:

1. Hương ước, quy ước đã được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận phải được Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố thông tin, phổ biến kịp thời, rộng rãi đến các hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư để biết, thực hiện bằng hình thức niêm yết công khai tại nhà văn hóa - khu thể thao của cộng đồng dân cư, điểm sinh hoạt cộng đồng và ít nhất một trong các hình thức sau đây:

a) Hội nghị của cộng đồng dân cư.

b) Thông tin trên mạng lưới thông tin cơ sở.

c) Sao gửi đến từng hộ gia đình.

d) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cộng đồng dân cư.

đ) Thông qua hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật; hoạt động hòa giải cơ sở của đội ngũ hòa giải viên, người có uy tín trong cộng đồng dân cư.

e) Hình thức khác phù hợp với điều kiện thực tế của cộng đồng dân cư.

2. Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân

cư tổ chức các hoạt động thông tin, phổ biến nội dung của hương ước, quy ước cho hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư.

3. Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức hỗ trợ cộng đồng dân cư tổ chức thông tin, phổ biến, truyền thông và thực hiện hương ước, quy ước.

Câu 111: Việc rà soát, đánh giá thực hiện hương ước, quy ước do cộng đồng dân cư thực hiện hằng năm được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP, việc rà soát, đánh giá thực hiện hương ước, quy ước do cộng đồng dân cư thực hiện hằng năm được quy định như sau:

1. Thời điểm: Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc (ngày 18 tháng 11) hoặc một ngày quan trọng được cộng đồng dân cư thống nhất.

2. Hình thức: Cuộc họp hoặc lồng ghép trong hội nghị của cộng đồng dân cư do Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư.

3. Nội dung: Rà soát nội dung; đánh giá việc thực hiện hương ước, quy ước; kịp thời biểu dương, khen thưởng, động viên; đôn đốc, nhắc nhở, phê bình hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế hương ước, quy ước.

Câu 112: Thống kê, báo cáo về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 16 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP quy định việc thống kê, báo cáo về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước được quy định như sau:

Nội dung thống kê, báo cáo về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước bao gồm:

a) Tình hình xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước (đánh giá cụ thể về những tác động của việc thực hiện hương ước, quy ước đến đời sống của cộng đồng dân cư); những khó khăn, vướng mắc, hạn chế trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước tại địa phương (nếu có).

b) Số lượng hương ước, quy ước được công nhận hoặc không được công nhận.

c) Số lượng hương ước, quy ước được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

d) Số lượng hương ước, quy ước bị tạm ngừng thực hiện hoặc bị bãi bỏ.

đ) Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp, báo cáo trên cơ sở việc thống kê, tổng hợp, báo cáo theo các nội dung quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo về tình hình xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Việc sơ kết, tổng kết về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước thực hiện theo kế hoạch, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

Câu 113: Trách nhiệm của hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 17 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP quy định trách nhiệm của hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước như sau:

1. Hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư có trách nhiệm cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung của hương ước, quy ước trong cộng đồng dân cư; thực hiện nghiêm túc các nội dung của hương ước, quy ước đã được cộng đồng dân cư thông qua, Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận.

2. Hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư có trách nhiệm tìm hiểu, tôn trọng, tuân thủ và thực hiện hương ước, quy ước đã được công nhận.

3. Khi phát hiện hành vi vi phạm hương ước, quy ước, hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư có trách nhiệm nhắc nhở, đề nghị chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả hoặc phản ánh, kiến nghị với Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư hoặc người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội của cộng đồng dân cư để xem xét, giải quyết theo quy định.

4. Khi phát hiện hương ước, quy ước không bảo đảm trình tự, thủ tục đề xuất, soạn thảo, lấy ý kiến, thông qua hoặc

có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư có quyền kiến nghị, phản ánh đến Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban Thanh tra nhân dân để rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngừng thực hiện hoặc bãi bỏ hương ước, quy ước.

Câu 114: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 18 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định công nhận, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hương ước, quy ước đã được công nhận cho Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng Tổ dân phố để tổ chức thực hiện và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã để tổ chức vận động cộng đồng dân cư thực hiện.

b) Kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện hương ước, quy ước tại địa phương.

c) Thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước; nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về việc xây

dựng và bảo đảm thực hiện hương ước, quy ước đã được công nhận.

d) Bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước.

đ) Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc xây dựng và tổ chức thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn.

e) Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện tốt hương ước, quy ước; phát hiện và xử lý nghiêm theo thẩm quyền đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước.

g) Định kỳ hằng năm rà soát các hương ước, quy ước trên địa bàn đã được công nhận để chỉ đạo việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngừng thực hiện hoặc bãi bỏ nếu cần thiết.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn.

Câu 115: Trách nhiệm của Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 19 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước như sau:

1. Trưởng ấp, khóm, Tổ trưởng Tổ dân phố có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các công việc đề xuất, soạn thảo, lấy ý kiến, thông qua và đề nghị công nhận hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

b) Tổ chức thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư sau khi được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận.

c) Tập hợp, phản ánh, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết kiến nghị của cộng đồng dân cư về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước.

d) Định kỳ hằng năm đánh giá việc thực hiện hương ước, quy ước; rà soát, phát hiện, đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc kiến nghị tạm ngừng thực hiện, bãi bỏ hương ước, quy ước.

đ) Thực hiện đề nghị, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã về sửa đổi, bổ sung, thay thế, tạm ngừng thực hiện hoặc bãi bỏ hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

e) Hằng năm, báo cáo kết quả xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư với Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Trưởng Ban công tác Mặt trận ở cộng đồng dân cư chủ trì, phối hợp với Trưởng ấp, khóm hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội của cộng đồng dân cư vận động hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư trong xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; vận động xóa bỏ, không áp dụng phong tục, tập quán lạc hậu, trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Câu 116: Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 20 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước.

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng, thực hiện và giám sát việc thực hiện hương ước, quy ước và pháp luật về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức đề cộng đồng dân cư bàn, quyết định và thực hiện các nội dung của hương ước, quy ước trên địa bàn.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan trên địa bàn thuộc phạm vi thực hiện hương ước, quy ước đề cao vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý trong việc thực hiện và phối hợp, hỗ trợ bảo đảm thực hiện hương ước, quy ước.

4. Hòa giải viên ở cơ sở tham khảo, vận dụng hương ước, quy ước để hòa giải các mâu thuẫn, tranh chấp trong quá trình hòa giải tại cơ sở theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

5. Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật các cấp tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước trong cộng đồng dân cư.

6. Khuyến khích già làng, trưởng bản, người đứng đầu dòng họ, người cao tuổi, chức sắc tôn giáo và những cá nhân có uy tín khác trong cộng đồng dân cư nêu gương, tuyên truyền, vận động, nhắc nhở hộ gia đình, công dân cư trú tại cộng đồng dân cư thực hiện hương ước, quy ước.

Câu 117: Kinh phí thực hiện việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 61/2023/NĐ-CP thì kinh phí thực hiện việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước được quy định như sau:

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động quản lý nhà nước và hỗ trợ cộng đồng dân cư về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Kinh phí xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước do cộng đồng dân cư tự bảo đảm.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ, đóng góp kinh phí, điều kiện cần thiết khác trong xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước theo quy định của pháp luật.

PHẦN C
THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ LOẠI HÌNH
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

PHẦN THỨ NHẤT
CÔNG KHAI THÔNG TIN Ở CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Câu 118: Những nội dung nào mà người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải công khai cho cán bộ, công chức, viên chức?

Trả lời: Điều 46 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải công khai trong nội bộ cơ quan, đơn vị các nội dung sau đây:

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến tổ chức và hoạt động của cơ quan, đơn vị.

2. Kế hoạch công tác hằng năm, hằng quý, hằng tháng của cơ quan, đơn vị.

3. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định và các nguồn tài chính khác; tình hình thực hiện dự toán ngân sách và quyết toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có).

4. Tiêu chuẩn, định mức, thủ tục hành chính về tài sản công; tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công; tình

hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công được giao quản lý, sử dụng.

5. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công; nguyên tắc, tiêu chí, căn cứ xác định danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; kế hoạch, chương trình đầu tư công của cơ quan, đơn vị, vốn bố trí theo từng năm, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn chương trình đầu tư công; kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm gồm danh mục dự án và mức vốn đầu tư công cho từng dự án; tình hình huy động các nguồn lực và nguồn vốn khác tham gia thực hiện dự án đầu tư công; tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án; tiến độ thực hiện và giải ngân của dự án; kết quả nghiệm thu, đánh giá chương trình, dự án; quyết toán vốn đầu tư công.

6. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, quy hoạch, chuyển đổi vị trí công tác; hợp đồng làm việc, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thay đổi vị trí việc làm, chấm dứt hợp đồng làm việc; đi công tác nước ngoài; giải quyết chế độ, nâng bậc lương, nâng ngạch, đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; các đề án, dự án, chương trình, kế hoạch và việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị.

7. Kết luận của cấp có thẩm quyền về vụ việc tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, đơn vị; bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ phải kê khai theo quy định của pháp luật.

8. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị trong nội bộ cơ quan, đơn vị.

9. Nội quy, quy chế, quy định của cơ quan, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, đơn vị.

10. Kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về những nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến quy định tại Điều 53 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

11. Văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan quản lý cấp trên liên quan đến hoạt động của cơ quan, đơn vị.

12. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

Câu 119: Hình thức công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Tại khoản 1 Điều 47 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định các hình thức công khai thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức, bao gồm:

1. Niêm yết thông tin.

2. Thông báo qua hệ thống thông tin nội bộ hoặc đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

3. Thông báo tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị.

4. Thông báo bằng văn bản đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị.

5. Thông qua người phụ trách các bộ phận của cơ quan, đơn vị để thông báo đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

6. Thông báo bằng văn bản đến tổ chức đảng, Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị để thông báo đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị.

7. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

Câu 120: Thời điểm phải thực hiện công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 47 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định nội dung thông tin quy định tại Điều 46 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phải được công khai chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Câu 121: Đối với cơ quan, đơn vị đã có Trang thông tin điện tử nội bộ hoặc hệ thống thông tin điện tử nội bộ thì trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

1. Tại khoản 1 Điều 48 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở

quy định trường hợp cơ quan, đơn vị đã có Trang thông tin điện tử nội bộ hoặc hệ thống thông tin điện tử nội bộ thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức đăng tải các thông tin quy định tại Điều 46 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở trên Trang thông tin điện tử nội bộ hoặc hệ thống thông tin điện tử nội bộ ít nhất là 20 ngày liên tục kể từ ngày bắt đầu đăng tin hoặc gửi thông tin, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức quy định nêu trên, căn cứ vào đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung cần công khai, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai khác quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị, bảo đảm đề cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức cung cấp thông tin theo yêu cầu của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đối với những thông tin trong thời hạn công khai mà chưa được công khai, thông tin đã hết thời hạn công khai hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng mà người yêu cầu không thể tiếp cận được.

Câu 122: Đối với cơ quan, đơn vị chưa có Trang thông tin điện tử nội bộ hoặc hệ thống thông tin điện tử nội bộ thì trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

1. Tại khoản 2 Điều 48 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trường hợp cơ quan, đơn vị chưa có Trang thông tin điện tử nội bộ hoặc hệ thống thông tin điện tử nội bộ thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức niêm yết các thông tin quy định tại Điều 46 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở tại trụ sở của cơ quan, đơn vị và nơi làm việc của các đơn vị, bộ phận có liên quan trực tiếp ít nhất là 20 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp đã sử dụng hình thức thông báo bằng văn bản đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức quy định nêu trên, căn cứ vào đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung cần công khai, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai khác quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị, bảo đảm để cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức cung cấp thông tin theo yêu cầu của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đối với những thông tin trong thời hạn công khai mà chưa được công khai, thông tin đã hết thời hạn công khai hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng mà người yêu cầu không thể tiếp cận được.

PHẦN THỨ HAI

CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Câu 123: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định những nội dung nào?

Trả lời: Điều 49 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định những nội dung sau:

1. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị.
2. Việc thu, chi, quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị ngoài các khoản đã được pháp luật quy định.
3. Nội dung nghị quyết hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.
4. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cơ quan, đơn vị không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội.

Câu 124: Hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 50 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định như sau:

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị bàn và quyết định các nội dung quy định tại Điều

49 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên cơ sở đề xuất của Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị, người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị cùng đề nghị.

2. Trường hợp không thể tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị vì lý do bất khả kháng hoặc hội nghị đã được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn không có đủ số người tham dự quy định tại điểm c khoản 2 Điều 51 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị sau khi đã thống nhất với Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị quyết định tổ chức gửi phiếu lấy ý kiến của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị.

Câu 125: Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được tổ chức khi nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 51 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp với Công đoàn cơ quan, đơn vị tổ chức.

1. Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần sau khi kết thúc năm công tác của cơ quan, đơn vị nhưng không chậm hơn 03 tháng của năm công tác tiếp theo do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định sau khi lấy ý kiến của Công đoàn cơ quan, đơn vị.

2. Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được tổ chức bất thường khi có đề xuất của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Câu 126: Thành phần dự hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 51 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định thành phần dự hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động như sau:

1. Đối với cơ quan, đơn vị có tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ít hơn 100 người, thì tổ chức hội nghị toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị (trừ trường hợp cơ quan, đơn vị có tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động từ 100 người trở lên hoặc có ít hơn 100 người nhưng làm việc phân tán trên địa bàn rộng hoặc vì lý do nghiệp vụ không thể bỏ vị trí làm việc hoặc cơ quan, đơn vị có từ 07 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trở xuống).

2. Đối với cơ quan, đơn vị có tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động từ 100 người trở lên hoặc có ít hơn 100 người nhưng làm việc phân tán trên địa bàn rộng hoặc vì lý do nghiệp vụ không thể bỏ vị trí làm việc, thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị thống nhất với Công đoàn cơ quan, đơn vị quyết định thành phần tham dự hội nghị là toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hoặc đại biểu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phù hợp với đặc điểm tình hình của cơ quan, đơn vị.

3. Hội nghị được tổ chức hợp lệ khi có ít nhất là hai phần ba tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị hoặc ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu được triệu tập có mặt. Nghị quyết, quyết định của hội nghị

được thông qua khi có trên 50% tổng số người dự hội nghị tán thành và nội dung không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội.

4. Đối với các cơ quan, đơn vị có đơn vị trực thuộc, khi tổ chức hội nghị có thể mời người đứng đầu và đại diện Ban Chấp hành Công đoàn của các cơ quan, đơn vị trực thuộc nếu thấy cần thiết.

5. Cơ quan, đơn vị có từ 07 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trở xuống có thể tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nếu thấy cần thiết.

Câu 127: Nội dung của hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 3 Điều 51 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định nội dung của hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bao gồm:

1. Kiểm điểm việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước đó và những quy định về thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị.

3. Đánh giá, tổng kết và kiểm điểm trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch công tác hằng năm.

4. Tổng kết phong trào thi đua, xét khen thưởng và bàn,

thống nhất nội dung thi đua năm tiếp theo; thống nhất nội dung giao ước thi đua.

5. Thảo luận và quyết định các nội dung quy định tại Điều 49 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

6. Thực hiện các nội dung về công khai thông tin; lấy ý kiến của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về những nội dung quy định tại Điều 53 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

7. Thực hiện các công việc khác theo quyết định của hội nghị.

Câu 128: Trình tự tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 4 Điều 51 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trình tự tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động như sau:

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị trình bày báo cáo về các nội dung quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều 51 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Đại diện Công đoàn cơ quan, đơn vị báo cáo về các nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 51 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; kết quả giám sát, hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị.

3. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham dự hội nghị thảo luận, tham gia ý kiến, đề xuất, kiến nghị (nếu có).

4. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Công đoàn cơ quan, đơn vị tiếp thu, giải trình trả lời thắc mắc, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, bàn các biện pháp cải tiến điều kiện làm việc, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị, các biện pháp thực hiện kế hoạch công tác năm tiếp theo của cơ quan, đơn vị.

5. Đại diện Ban Thanh tra nhân dân trình bày báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân trong năm và chương trình công tác năm tiếp theo.

6. Hội nghị quyết định các nội dung quy định tại Điều 49 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (nếu có).

7. Tổ chức khen thưởng cá nhân, tập thể của cơ quan, đơn vị có thành tích trong công tác; phát động phong trào thi đua.

8. Ký kết giao ước thi đua giữa người đứng đầu cơ quan, đơn vị với tổ chức công đoàn.

9. Thông qua nghị quyết hội nghị.

Câu 129: Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1, 2, 3 Điều 52 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động như sau:

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phối hợp Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị thống nhất chủ trương, xây dựng kế hoạch tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hoặc tổ chức gửi phiếu lấy ý kiến đề cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định các nội dung quy định tại Điều 49 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị phối hợp Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện nghị quyết của hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị và các nội dung khác đã được cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thống nhất, quyết định; cử đầu mối để phối hợp, theo dõi, đề xuất xử lý kịp thời những phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Định kỳ 06 tháng một lần, người đứng đầu cơ quan, đơn vị phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị.

Câu 130: Trách nhiệm của đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị đối với việc tổ chức đề cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 4 Điều 52 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của đảng viên, cán bộ, công chức,

viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức đề cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động như sau:

1. Có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung quy định tại Điều 49 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Nghiêm túc thực hiện các quyết định đã được tập thể thống nhất; trường hợp nhận thấy quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ban Chấp hành Công đoàn cấp trên, lãnh đạo cấp trên trực tiếp của cơ quan, đơn vị hoặc cơ quan khác có thẩm quyền.

PHẦN THỨ BA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA Ý KIẾN

Câu 131: Những nội dung nào cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến trước khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định?

Trả lời: Điều 53 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến trước khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định những nội dung sau:

1. Giải pháp thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, đơn vị.

3. Tổ chức phong trào thi đua của cơ quan, đơn vị.

4. Báo cáo sơ kết, tổng kết của cơ quan, đơn vị.

5. Các biện pháp cải tiến tổ chức, hoạt động và lề lối làm việc; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống quan liêu, phiến hà, sách nhiễu nhân dân.

6. Kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; bầu cử, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức.

7. Thực hiện chế độ, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

8. Dự thảo quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

9. Dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị (nếu có).

10. Các dự thảo nội quy, quy chế khác của cơ quan, đơn vị.

11. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

Câu 132: Hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 54 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, căn cứ đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung tham gia ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có thể tham gia ý kiến thông qua một hoặc một số hình thức sau đây:

1. Tham gia ý kiến trực tiếp với người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc thông qua người phụ trách các bộ phận của cơ quan, đơn vị.

2. Thông qua hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các cuộc họp, hội nghị khác của cơ quan, đơn vị.

3. Thể hiện ý kiến qua phiếu lấy ý kiến trực tiếp hoặc dự thảo văn bản do cấp có thẩm quyền gửi.

4. Tham gia ý kiến qua hòm thư góp ý, đường dây nóng, hệ thống thông tin nội bộ hoặc cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

5. Thông qua Công đoàn và các tổ chức đoàn thể khác tại cơ quan, đơn vị.

6. Các hình thức khác không trái với quy định của pháp luật và được quy định trong quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

Câu 133: Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 55 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

1. Ban hành kế hoạch tổ chức lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về các nội dung quy định tại Điều 53 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

2. Chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

3. Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia và thực hiện việc công khai nội dung giải trình, tiếp thu đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Câu 134: Trách nhiệm của Ban Chấp hành Công đoàn trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 55 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ban Chấp hành Công đoàn trong việc tổ chức để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến như sau:

1. Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị phối hợp với người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến.

2. Giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến, quá trình lấy ý kiến, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã tham gia ý kiến.

3. Tham gia ý kiến trước khi người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định ban hành quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị.

Câu 135: Trách nhiệm của đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị khi tham gia ý kiến được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 3 Điều 55 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị khi tham gia ý kiến như sau:

1. Tích cực, gương mẫu đóng góp, tham gia ý kiến làm cơ sở cho cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đối với các nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quá trình tổ chức thực hiện quyết định về các nội dung này.

PHẦN THỨ TƯ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Câu 136: Những nội dung nào cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát?

Trả lời: Điều 56 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát những nội dung sau:

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã bàn và quyết định quy định tại Điều 49 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của người đứng đầu, ban lãnh đạo, người có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị, hành vi hành chính của người thực thi công vụ, nhiệm vụ tại cơ quan, đơn vị.

Câu 137: Hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 57 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, hình thức cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát được quy định như sau:

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động học tập, công tác, sinh hoạt của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở cơ quan, đơn vị.

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với người có chức vụ, quyền hạn, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khác trong cơ quan, đơn vị.

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của cơ quan, đơn vị hoặc người được giao quản lý, thực hiện các nội dung cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đã bàn và quyết định;

d) Tham dự hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị.

Câu 138: Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 58 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở,

việc xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được quy định như sau:

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia nhận xét, góp ý kiến về phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu, ban lãnh đạo, người quản lý, phụ trách trực tiếp, những người có thẩm quyền khác tại cơ quan, đơn vị; tích cực tham gia ý kiến góp phần xây dựng nội bộ cơ quan, đơn vị trong sạch, vững mạnh.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến người đứng đầu cơ quan, đơn vị, đến tổ chức Công đoàn hoặc các tổ chức đoàn thể khác mà mình là thành viên được thành lập và hoạt động ở cơ quan, đơn vị hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị thay mặt cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định.

Câu 139: Trách nhiệm của người đứng đầu trong việc bảo đảm để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện kiểm tra, giám sát được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 59 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của người đứng đầu trong việc bảo

đảm bảo cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện kiểm tra, giám sát như sau:

1. Phối hợp Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị, căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, đặc điểm, tính chất tổ chức, hoạt động và điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị, xây dựng và ban hành quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị để quy định cụ thể hơn nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị mình làm cơ sở để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Nội dung của quy chế thực hiện dân chủ của cơ quan, đơn vị có thể mở rộng hơn phạm vi thực hiện dân chủ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động nhưng không được trái hoặc hạn chế việc thực hiện các nội dung đã được quy định trong Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tạo lập cơ chế tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị; thực hiện việc đối thoại, giải trình với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật; sử dụng nội dung nhận xét, góp ý của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong quá trình thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị.

3. Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, kiến nghị của Công đoàn và các tổ chức đoàn thể khác tại cơ quan, đơn vị; kịp thời báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

4. Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

5. Xử lý người có hành vi cản trở cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi tham nhũng, tiêu cực; xử lý và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý người có hành vi tham nhũng, tiêu cực; nếu thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng, tiêu cực trong cơ quan, đơn vị thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Câu 140: Tổ chức và cá nhân nào có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật?

Trả lời: Khoản 2 Điều 59 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật, cụ thể:

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị.
2. Tổ chức Công đoàn hoặc các tổ chức đoàn thể khác mà mình là thành viên được thành lập và hoạt động ở cơ quan, đơn vị.
3. Ban Thanh tra nhân dân.

Câu 141: Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi thực hiện kiểm tra, giám sát được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 3 Điều 59 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định cán bộ, công chức, viên chức, người lao động:

1. Chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình.

2. Chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà mình đã kiến nghị, đề nghị.

Câu 142: Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào về tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị?

Trả lời: Điều 60 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và Điều 21 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định về tổ chức Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị như sau:

1. Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị do hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bầu có từ 03 đến 09 thành viên theo đề nghị của Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị.

Trường hợp cơ quan, đơn vị có tính chất đặc thù hoặc hoạt động phân tán thì hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có thể quyết định số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân nhiều hơn để bảo đảm hoạt động có hiệu quả.

Trường hợp cơ quan, đơn vị có từ 07 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trở xuống hoặc trong các trường hợp đặc thù thì không tổ chức Ban Thanh tra nhân dân.

Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân.

2. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân là người đang công tác trong cơ quan, đơn vị, có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cơ quan, đơn vị, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân; không đồng thời là người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu, kế toán trưởng của cơ quan, đơn vị.

3. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân là 02 năm. Trong nhiệm kỳ, nếu khuyết thành viên hoặc thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tin nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị đề nghị hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động quyết định cho thôi làm nhiệm vụ và bầu người khác thay thế.

4. Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

5. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị đã được nêu tại khoản 1 của nội dung trả lời của câu hỏi này.

Trường hợp cơ quan, đơn vị có tính chất đặc thù hoặc hoạt động phân tán, căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, đặc điểm, tính chất tổ chức, hoạt động và điều kiện thực tế, sau khi thống nhất với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Ban Chấp hành Công đoàn đề xuất đề nghị hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động quyết định số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân nhiều hơn 09 người để bảo đảm hoạt động hiệu quả.

Trường hợp đặc thù thì không tổ chức Ban Thanh tra nhân dân. Ban Chấp hành Công đoàn sau khi thống nhất với người đứng đầu cơ quan, đơn vị báo cáo công đoàn cấp trên trực tiếp quyết định.

6. Trường hợp số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân từ 09 người trở lên thì số lượng Phó Trưởng ban không quá 02 người.

Câu 143: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 20 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị như sau:

1. Tuân thủ theo quy định của pháp luật; thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao; bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch; mọi ý kiến, phản ánh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được phản ánh trung thực đến người có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Không được lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn để kích động, dụ dỗ, lôi kéo công chức, viên chức, người lao động để thực hiện các hành vi trái pháp luật.

3. Làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Câu 144: Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ, quyền hạn gì?

Trả lời: Theo Điều 61 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quyết định của tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; giám sát việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cơ quan, đơn vị.

2. Kiến nghị cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Yêu cầu người đứng đầu cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

4. Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo đề nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở cơ quan, đơn vị.

5. Kiến nghị người đứng đầu cơ quan, đơn vị khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; biểu dương những đơn

vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

6. Tham dự các cuộc họp của cơ quan, đơn vị có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Câu 145: Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị được quy định như thế nào?

Trả lời:

1. Theo Điều 62 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị như sau:

a) Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị do Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

b) Căn cứ vào nghị quyết hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình công tác theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

c) Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị và tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị.

2. Theo khoản 1 Điều 22 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định việc xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Ban Thanh tra nhân dân như sau:

a) Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị xây dựng chương trình công tác để thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều 61 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

b) Chương trình công tác gồm các nội dung cơ bản: mục đích, yêu cầu, nội dung, thời gian, kinh phí, tổ chức thực hiện và các điều kiện bảo đảm khác. Chương trình công tác có thể được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với yêu cầu, tình hình thực tế hoặc khi có vấn đề phát sinh đột xuất.

c) Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát cụ thể báo cáo Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị và thông báo đến đối tượng kiểm tra, giám sát khác (nếu có) chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát.

3. Theo khoản 2 Điều 22 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định phương thức hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân như sau:

a) Tiếp nhận thông tin do cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phản ánh trực tiếp, qua hòm thư góp ý; qua nghiên cứu văn bản tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát do lãnh đạo cơ quan, đơn vị cung cấp. Làm việc với đơn vị, cá nhân liên quan đến kiến nghị, phản ánh để đánh giá tính xác thực của nội dung phản ánh, kiến nghị.

b) Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị tổng hợp, phân tích, đối chiếu với các quy định pháp luật, quy định, quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị để đánh giá, đề xuất, kiến nghị với người đứng đầu cơ quan, đơn vị xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật hoặc thông qua Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị.

c) Kết quả kiểm tra, giám sát, xác minh được lập thành văn bản và gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

4. Theo khoản 3 Điều 22 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định chế độ báo cáo của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị như sau:

a) Định kỳ báo cáo Ban Chấp hành Công đoàn ở cơ quan, đơn vị kết quả thực hiện nhiệm vụ quý, 06 tháng, năm, nhiệm kỳ hoặc khi có yêu cầu.

b) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức người lao động của cơ quan, đơn vị.

Câu 146: Mọi quan hệ của Ban Thanh tra nhân dân với người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở cơ quan, đơn vị được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 23 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP quy định nội dung phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị như sau:

Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị giữ mối liên hệ và phối hợp chặt chẽ với người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở cơ quan, đơn vị để kịp thời tiếp nhận ý kiến, phản ánh; tổng hợp, đối chiếu, xác minh và kiến nghị giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Câu 147: Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan đơn vị trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 63 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm sau đây:

1. Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân về những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động của cơ quan, đơn vị; báo cáo kết quả công tác hằng năm và mục tiêu, phương hướng công tác năm tiếp theo của cơ quan, đơn vị.

2. Trực tiếp đối thoại, cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

4. Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị.

5. Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

Câu 148: Trách nhiệm của Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?

Trả lời: Theo khoản 2 Điều 63 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan, đơn vị có trách nhiệm sau đây:

1. Giới thiệu nhân sự đề hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bầu làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân; công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; đề nghị cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

2. Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết.

3. Xem xét, giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân

dân; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân gửi đến người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc cấp có thẩm quyền.

4. Vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ở cơ quan, đơn vị phối hợp và tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

5. Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân.

6. Thực hiện các nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị không tổ chức Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

PHẦN D

THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Câu 149: Thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tổ chức có sử dụng lao động phải công khai?

Trả lời:

*** Đối với doanh nghiệp nhà nước:**

Theo quy định tại Điều 64 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, doanh nghiệp nhà nước phải công khai là:

1. Trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp nhà nước phải công khai trong nội bộ doanh nghiệp các nội dung sau đây:

a) Tình hình sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

b) Nội quy lao động, thang lương, bảng lương, định mức lao động, nội quy, quy chế và các quy định khác của doanh nghiệp liên quan đến quyền, lợi ích và nghĩa vụ của người lao động.

c) Các thỏa ước lao động tập thể mà doanh nghiệp đã ký kết, tham gia.

d) Việc trích lập, sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ do người lao động đóng góp (nếu có).

đ) Việc trích nộp kinh phí công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

e) Tình hình thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết kiến nghị, phản ánh liên quan đến quyền, lợi ích và nghĩa vụ của người lao động.

g) Quy chế thực hiện dân chủ của doanh nghiệp.

h) Các nội dung khác về thông tin tài chính, quản lý tài sản công, về công tác cán bộ theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ tại doanh nghiệp.

2. Khuyến khích doanh nghiệp nhà nước công khai các thông tin về việc bảo đảm đạo đức, văn hóa kinh doanh, việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

*** Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài nhà nước:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, người sử dụng lao động phải công khai với người lao động những nội dung sau:

1. Tình hình sản xuất, kinh doanh của người sử dụng lao động.

2. Nội quy lao động, thang lương, bảng lương, định mức lao động, nội quy, quy chế và các văn bản quy định khác của người sử dụng lao động liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động.

3. Các thỏa ước lao động tập thể mà người sử dụng lao động tham gia.

4. Việc trích lập, sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ do người lao động đóng góp (nếu có).

5. Việc trích nộp kinh phí công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

6. Tình hình thực hiện thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.

7. Nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Câu 150: Hình thức và thời điểm công khai thông tin của tổ chức có sử dụng lao động được quy định như thế nào?

Trả lời:

*** Đối với doanh nghiệp nhà nước:**

Theo Điều 65 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở thì hình thức và thời điểm công khai thông tin ở doanh nghiệp nhà nước được quy định như sau:

1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:

a) Niêm yết thông tin.

b) Thông báo tại hội nghị người lao động; tại hội nghị đối thoại giữa người sử dụng lao động và Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động tại cơ sở (nếu có); tại các cuộc họp, giao ban của đơn vị, bộ phận của doanh nghiệp.

c) Thông báo bằng văn bản đến toàn thể người lao động.

d) Thông qua người phụ trách các đơn vị, bộ phận của doanh nghiệp để thông báo đến người lao động.

đ) Thông báo bằng văn bản đến Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có) để thông báo đến người lao động.

e) Thông báo qua hệ thống thông tin nội bộ hoặc đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

g) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và được sự thống nhất của Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có).

h) Các hình thức chuyển tải thông tin khác không vi phạm quy định của pháp luật và được quy định trong quy chế thực hiện dân chủ của doanh nghiệp.

2. Nội dung thông tin quy định tại Điều 64 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phải được công khai chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày có quyết định, văn bản của người có thẩm quyền về nội dung cần công khai, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*** Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài nhà nước:**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP thì những nội dung quy định tại khoản 1 Điều 43 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP mà pháp luật quy định cụ thể hình thức công khai thì người sử dụng lao động thực hiện công khai

theo quy định đó; trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thì người sử dụng lao động căn cứ vào đặc điểm sản xuất, kinh doanh, tổ chức lao động và nội dung phải công khai để lựa chọn hình thức sau đây và thể hiện trong quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP:

1. Niêm yết công khai tại nơi làm việc.

2. Thông báo tại các cuộc họp, các cuộc đối thoại giữa người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, nhóm đại diện đối thoại của người lao động.

3. Thông báo bằng văn bản cho tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để thông báo đến người lao động.

4. Thông báo trên hệ thống thông tin nội bộ.

5. Hình thức khác mà pháp luật không cấm.

Câu 151: Những nội dung nào người lao động được quyền tham gia ý kiến?

Trả lời:

* Đối với doanh nghiệp nhà nước:

Điều 71 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định về những nội dung người lao động tham gia ý kiến như sau:

1. Những nội dung người lao động tham gia ý kiến trước khi doanh nghiệp nhà nước quyết định bao gồm:

a) Việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung nội quy, quy chế và các quy định nội bộ khác của doanh nghiệp có liên quan đến nghĩa vụ, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

b) Việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung thang lương, bảng lương, định mức lao động.

c) Việc tổ chức thực hiện giải pháp cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

d) Dự thảo quy trình, thủ tục nội bộ về giải quyết tranh chấp lao động, xử lý kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất và các nội dung khác liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động mà doanh nghiệp thấy cần tham khảo ý kiến.

đ) Dự thảo quy chế thực hiện dân chủ của doanh nghiệp.

e) Các nội dung khác liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người lao động theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ của doanh nghiệp.

2. Những nội dung người lao động tham gia ý kiến theo đề nghị của tổ chức đại diện người lao động bao gồm:

a) Nội dung, hình thức thỏa ước lao động tập thể.

b) Nội dung, hình thức đối thoại tại doanh nghiệp nhà nước.

*** Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài nhà nước:**

Điều 44 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về những nội dung người lao động được tham gia ý kiến như sau:

1. Người lao động được tham gia ý kiến về những nội dung sau:

a) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung nội quy, quy chế và các

văn bản quy định khác của người sử dụng lao động liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.

b) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung thang lương, bảng lương, định mức lao động; đề xuất nội dung thương lượng tập thể.

c) Đề xuất, thực hiện giải pháp tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ.

d) Nội dung khác liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật.

2. Những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này mà pháp luật quy định cụ thể hình thức người lao động tham gia ý kiến thì thực hiện theo quy định đó; trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức thì người lao động căn cứ vào đặc điểm sản xuất, kinh doanh, tổ chức lao động, nội dung người lao động được tham gia ý kiến và quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc để lựa chọn hình thức sau đây:

a) Tham gia ý kiến trực tiếp hoặc thông qua tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, nhóm đại diện đối thoại của người lao động tại hội nghị người lao động, đối thoại tại nơi làm việc.

b) Gửi góp ý, kiến nghị trực tiếp.

c) Hình thức khác mà pháp luật không cấm.

Câu 152: Người lao động tham gia ý kiến thông qua hình thức nào?

Trả lời:

*** Đối với doanh nghiệp nhà nước:**

Theo quy định tại Điều 72 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, người lao động tham gia ý kiến thông qua hình thức sau:

Căn cứ đặc điểm, tính chất hoạt động và nội dung tham gia ý kiến, người lao động tại doanh nghiệp nhà nước có thể tham gia ý kiến thông qua một hoặc một số hình thức sau đây:

1. Tham gia ý kiến trực tiếp hoặc thông qua người trực tiếp phụ trách của đơn vị, bộ phận của doanh nghiệp.
2. Thông qua tổ chức đại diện người lao động, nhóm đại diện đối thoại của người lao động.
3. Thông qua hội nghị đối thoại tại doanh nghiệp.
4. Tham gia ý kiến qua hòm thư góp ý, đường dây nóng, hệ thống thông tin nội bộ hoặc cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.
5. Các hình thức khác không trái với quy định của pháp luật và được quy định trong quy chế thực hiện dân chủ của doanh nghiệp.

*** Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài nhà nước:**

Theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, người lao động được tham gia ý kiến bằng những hình thức sau:

1. Người lao động được tham gia ý kiến về những nội dung sau:

a) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung nội quy, quy chế và các văn bản quy định khác của người sử dụng lao động liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.

b) Xây dựng, sửa đổi, bổ sung thang lương, bảng lương, định mức lao động; đề xuất nội dung thương lượng tập thể.

c) Đề xuất, thực hiện giải pháp tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ.

d) Nội dung khác liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật.

2. Những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này mà pháp luật quy định cụ thể hình thức người lao động tham gia ý kiến thì thực hiện theo quy định đó; trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức thì người lao động căn cứ vào đặc điểm sản xuất, kinh doanh, tổ chức lao động, nội dung người lao động được tham gia ý kiến và quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc để lựa chọn hình thức sau đây:

a) Tham gia ý kiến trực tiếp hoặc thông qua tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, nhóm đại diện đối thoại của người lao động tại hội nghị người lao động, đối thoại tại nơi làm việc.

b) Gửi góp ý, kiến nghị trực tiếp.

c) Hình thức khác mà pháp luật không cấm.

Câu 153: Những nội dung nào người lao động bàn và quyết định?

Trả lời:

*** Đối với doanh nghiệp nhà nước:**

Theo quy định tại Điều 67 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, người lao động bàn và quyết định những nội dung sau:

1. Nội dung thương lượng tập thể đã đạt được theo quy định của pháp luật.
2. Việc lập các loại quỹ và thu, chi, quản lý, sử dụng các khoản từ thu nhập, đóng góp của người lao động.
3. Việc bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân.
4. Nội dung nghị quyết của hội nghị người lao động.
5. Các nội dung tự quản khác trong nội bộ doanh nghiệp nhà nước không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội.

*** Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài nhà nước:**

Theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP thì nội dung, hình thức người lao động được quyết định gồm:

1. Người lao động được quyết định những nội dung sau:
 - a) Giao kết, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.
 - b) Gia nhập hoặc không gia nhập tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở.

c) Tham gia hoặc không tham gia đình công theo quy định của pháp luật.

d) Biểu quyết nội dung thương lượng tập thể đã đạt được để ký kết thỏa ước lao động tập thể theo quy định của pháp luật.

đ) Nội dung khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các bên.

2. Hình thức quyết định của người lao động thực hiện theo quy định của pháp luật.

Câu 154: Nội dung, hình thức người lao động kiểm tra, giám sát được quy định như thế nào?

Trả lời:

*** Đối với doanh nghiệp nhà nước:**

Điều 75 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định nội dung người lao động kiểm tra, giám sát như sau:

1. Người lao động ở doanh nghiệp nhà nước kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà tập thể người lao động đã bàn và quyết định quy định tại Điều 67 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Người lao động giám sát việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của doanh nghiệp nhà nước, việc thực hiện chính sách, pháp luật của người đại diện có thẩm quyền, ban lãnh đạo, điều hành và những người có thẩm quyền khác của doanh nghiệp.

Điều 76 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định về hình thức người lao động kiểm tra, giám sát như sau:

1. Người lao động trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát tại doanh nghiệp nhà nước thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, sinh hoạt của người lao động ở doanh nghiệp.

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với người có chức vụ, quyền hạn, người lao động khác trong doanh nghiệp.

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của doanh nghiệp hoặc người được giao quản lý, thực hiện các nội dung người lao động đã bàn và quyết định.

d) Tham dự hội nghị người lao động, hội nghị đối thoại tại nơi làm việc, các hoạt động hội họp, sinh hoạt tập thể khác tại nơi làm việc.

2. Người lao động thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở doanh nghiệp nhà nước.

*** Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài nhà nước:**

Điều 46 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về nội dung, hình thức người lao động được kiểm tra, giám sát như sau:

1. Người lao động được kiểm tra, giám sát những nội dung sau:

a) Việc thực hiện hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể.

b) Việc thực hiện nội quy lao động, quy chế và các văn

bản quy định khác của người sử dụng lao động liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.

c) Việc sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, các quỹ do người lao động đóng góp.

d) Việc trích nộp kinh phí công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động.

đ) Việc thực hiện thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.

2. Hình thức kiểm tra, giám sát của người lao động thực hiện theo quy định của pháp luật.

Câu 155: Đối thoại tại nơi làm việc được quy định như thế nào? Người sử dụng lao động phải tổ chức đối thoại tại nơi làm việc trong những trường hợp nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 63 Bộ luật Lao động, khoản 1 Điều 73 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở: đối thoại tại nơi làm việc là việc chia sẻ thông tin, tham khảo, thảo luận, trao đổi ý kiến giữa người sử dụng lao động với người lao động hoặc tổ chức đại diện người lao động về những vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích và mối quan tâm của các bên tại nơi làm việc nhằm tăng cường sự hiểu biết, hợp tác, cùng nỗ lực hướng tới giải pháp các bên cùng có lợi.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Bộ luật Lao động, người sử dụng lao động phải tổ chức đối thoại tại nơi làm việc trong những trường hợp sau đây:

1. Định kỳ ít nhất 01 năm một lần.
2. Khi có yêu cầu của một hoặc các bên.
3. Khi có vụ việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36, các Điều 42, 44, 93, 104, 118 và khoản 1 Điều 128 Bộ luật Lao động.

Câu 156: Đối thoại tại nơi làm việc gồm những nội dung nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 64 Bộ luật Lao động:

1. Nội dung đối thoại bắt buộc theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 Bộ luật Lao động (quy chế đánh giá mức độ hoàn thành công việc; nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế; phương án sử dụng lao động; xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động; thưởng; nội quy lao động; tạm đình chỉ công việc).

2. Ngoài nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, các bên lựa chọn một hoặc một số nội dung sau đây để tiến hành đối thoại:

a) Tình hình sản xuất, kinh doanh của người sử dụng lao động.

b) Việc thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động, quy chế và cam kết, thỏa thuận khác tại nơi làm việc.

c) Điều kiện làm việc.

d) Yêu cầu của người lao động, tổ chức đại diện người lao động đối với người sử dụng lao động.

đ) Yêu cầu của người sử dụng lao động đối với người lao động, tổ chức đại diện người lao động.

e) Nội dung khác mà một hoặc các bên quan tâm.

Câu 157: Đối thoại tại nơi làm việc là trách nhiệm của ai?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 37 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm phối hợp với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở (nếu có) để tổ chức đối thoại tại nơi làm việc theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Bộ luật Lao động.

Ở nơi làm việc có người lao động không tham gia là thành viên của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở thì người sử dụng lao động có trách nhiệm phối hợp với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở (nếu có) hướng dẫn, hỗ trợ, tạo điều kiện để những người lao động này tự lựa chọn thành viên đại diện cho họ (sau đây gọi là nhóm đại diện đối thoại của người lao động) để tham gia đối thoại với người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Bộ luật Lao động. Số lượng thành viên nhóm đại diện đối thoại của người lao động xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

2. Người sử dụng lao động có trách nhiệm quy định cụ thể trong quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc các nội dung chủ yếu sau để tổ chức đối thoại tại nơi làm việc theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Bộ luật Lao động:

a) Nguyên tắc đối thoại tại nơi làm việc.

b) Số lượng, thành phần tham gia đối thoại của mỗi bên theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

c) Số lần, thời gian tổ chức đối thoại định kỳ hằng năm.

d) Cách thức tổ chức đối thoại định kỳ, đối thoại khi có yêu cầu của một hoặc các bên, đối thoại khi có vụ việc.

đ) Trách nhiệm của các bên khi tham gia đối thoại theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Bộ luật Lao động.

e) Việc áp dụng quy định tại Điều 176 Bộ luật Lao động đối với các thành viên đại diện tham gia đối thoại bên người lao động mà không phải là thành viên ban lãnh đạo của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở.

g) Nội dung khác (nếu có).

3. Ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người sử dụng lao động có trách nhiệm:

a) Cử đại diện bên người sử dụng lao động tham gia đối thoại tại nơi làm việc theo quy định.

b) Bố trí địa điểm, thời gian và các điều kiện vật chất cần thiết khác để tổ chức các cuộc đối thoại tại nơi làm việc.

c) Báo cáo tình hình thực hiện đối thoại và quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc với cơ quan quản lý nhà nước về lao động khi được yêu cầu.

Câu 158: Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và nhóm đại diện đối thoại của người lao động có trách nhiệm gì?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và nhóm đại diện đối thoại của người lao động có trách nhiệm:

- a) Cử thành viên đại diện tham gia đối thoại theo quy định.
- b) Tham gia ý kiến với người sử dụng lao động về nội dung quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.
- c) Lấy ý kiến người lao động, tổng hợp và chuẩn bị nội dung đề nghị đối thoại.
- d) Tham gia đối thoại với người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Bộ luật Lao động, Nghị định này và quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

Câu 159: Số lượng, thành phần tham gia đối thoại được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP số lượng, thành phần tham gia đối thoại tại khoản 2 Điều 63 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Bên người sử dụng lao động.

Căn cứ điều kiện sản xuất, kinh doanh, tổ chức lao động, người sử dụng lao động quyết định số lượng, thành phần đại diện cho mình để tham gia đối thoại bảo đảm ít nhất 03 người, trong đó có người đại diện theo pháp luật của người sử dụng lao động và quy định trong quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

2. Bên người lao động.

a) Căn cứ điều kiện sản xuất, kinh doanh, tổ chức lao động, cơ cấu, số lượng lao động và các yếu tố bình đẳng giới,

tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và nhóm đại diện đối thoại của người lao động xác định số lượng, thành phần tham gia đối thoại nhưng phải bảo đảm số lượng như sau:

a1) Ít nhất 03 người, nếu người sử dụng lao động sử dụng dưới 50 người lao động.

a2) Ít nhất từ 04 người đến 08 người, nếu người sử dụng lao động sử dụng từ 50 người lao động đến dưới 150 người lao động.

a3) Ít nhất từ 09 người đến 13 người, nếu người sử dụng lao động sử dụng từ 150 người lao động đến dưới 300 người lao động.

a4) Ít nhất từ 14 người đến 18 người, nếu người sử dụng lao động sử dụng từ 300 người lao động đến dưới 500 người lao động.

a5) Ít nhất từ 19 đến 23 người, nếu người sử dụng lao động sử dụng từ 500 đến dưới 1.000 người lao động.

a6) Ít nhất 24 người, nếu người sử dụng lao động sử dụng từ 1.000 người lao động trở lên.

b) Căn cứ số lượng người đại diện đối thoại của bên người lao động quy định tại điểm a khoản này, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và nhóm đại diện đối thoại của người lao động xác định số lượng đại diện tham gia đối thoại tương ứng theo tỷ lệ thành viên của tổ chức và nhóm mình trên tổng số lao động của người sử dụng lao động.

3. Việc xác định danh sách thành viên đại diện tham gia đối thoại của bên người sử dụng lao động và bên người lao

động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện định kỳ ít nhất 02 năm một lần và công bố công khai tại nơi làm việc. Trong khoảng thời gian giữa 02 kỳ, xác định thành viên tham gia đối thoại, nếu có thành viên đại diện không thể tiếp tục tham gia thì người sử dụng lao động hoặc từng tổ chức đại diện người lao động, nhóm đại diện đối thoại của người lao động xem xét, quyết định bổ sung thành viên thay thế của tổ chức, nhóm mình và công bố công khai tại nơi làm việc.

4. Khi tiến hành đối thoại theo quy định tại khoản 2 Điều 63 Bộ luật Lao động, ngoài các thành viên tham gia đối thoại quy định tại khoản 3 Điều này, hai bên thống nhất mời tất cả người lao động hoặc một số người lao động liên quan cùng tham gia đối thoại, bảo đảm có sự tham gia của đại diện lao động nữ khi đối thoại về các nội dung liên quan đến quyền, lợi ích của lao động nữ theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Lao động.

Câu 160: Tổ chức đối thoại định kỳ tại nơi làm việc được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP tổ chức đối thoại định kỳ tại nơi làm việc được quy định như sau:

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm phối hợp với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, nhóm đại diện đối thoại của người lao động tổ chức đối thoại định kỳ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 63 Bộ luật Lao động và quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

2. Thành phần tham gia đối thoại định kỳ là đại diện hai

bên theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP. Thời gian, địa điểm, cách thức tổ chức đối thoại định kỳ do hai bên sắp xếp phù hợp với điều kiện thực tế và theo quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

3. Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu tổ chức đối thoại định kỳ, các bên có trách nhiệm gửi nội dung đối thoại cho bên tham gia đối thoại.

4. Đối thoại định kỳ chỉ được tiến hành khi bên người sử dụng lao động có sự tham gia của người đại diện theo pháp luật hoặc người được Ủy quyền và bên người lao động có sự tham gia của trên 70% tổng số thành viên đại diện quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định này. Diễn biến đối thoại phải được ghi thành biên bản và có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của người sử dụng lao động hoặc người được Ủy quyền và chữ ký của người đại diện từng tổ chức đại diện người lao động (nếu có) và của người đại diện cho nhóm đại diện đối thoại của người lao động (nếu có).

5. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc đối thoại, người sử dụng lao động có trách nhiệm công bố công khai tại nơi làm việc những nội dung chính của đối thoại; tổ chức đại diện người lao động (nếu có), nhóm đại diện đối thoại của người lao động (nếu có) phổ biến những nội dung chính của đối thoại đến người lao động là thành viên.

Câu 161: Tổ chức đối thoại khi có yêu cầu của một hoặc các bên được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP tổ chức đối thoại khi có yêu cầu của một hoặc các bên được quy định như sau:

1. Việc tổ chức đối thoại khi có yêu cầu của một hoặc các bên được tiến hành khi nội dung yêu cầu đối thoại của bên đề nghị đối thoại bảo đảm các điều kiện sau:

a) Đối với bên người sử dụng lao động, nội dung yêu cầu đối thoại phải được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người sử dụng lao động.

b) Đối với bên người lao động, nội dung yêu cầu đối thoại phải được sự đồng ý của ít nhất 30% số thành viên đại diện của bên người lao động tham gia đối thoại quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

2. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được nội dung yêu cầu đối thoại quy định tại khoản 1 Điều này, bên nhận được yêu cầu đối thoại phải có văn bản trả lời, thống nhất về thời gian, địa điểm tổ chức đối thoại. Người sử dụng lao động và đại diện đối thoại bên người lao động có trách nhiệm phối hợp, tiến hành tổ chức đối thoại.

3. Diễn biến đối thoại phải được ghi thành biên bản và có chữ ký của đại diện các bên tham gia đối thoại theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

4. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc đối thoại, người sử dụng lao động có trách nhiệm công bố công khai tại nơi làm việc những nội dung chính của đối thoại; tổ chức đại diện người lao động (nếu có), nhóm đại diện đối thoại của người lao động (nếu có) phổ biến những nội dung chính của đối thoại đến người lao động là thành viên.

Câu 162: Tổ chức đối thoại khi có vụ việc được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP tổ chức đối thoại khi có vụ việc được quy định như sau:

1. Đối với vụ việc người sử dụng lao động phải tham khảo, trao đổi ý kiến với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở về quy chế đánh giá mức độ hoàn thành công việc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36; cho thôi việc đối với người lao động theo quy định tại Điều 42; phương án sử dụng lao động theo quy định tại Điều 44; thang lương, bảng lương và định mức lao động theo quy định tại Điều 93; quy chế thưởng theo quy định tại Điều 104 và nội quy lao động theo quy định tại Điều 118 Bộ luật Lao động được thực hiện như sau:

a) Người sử dụng lao động có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo nội dung cần tham khảo, trao đổi ý kiến đến các thành viên đại diện tham gia đối thoại của bên người lao động.

b) Các thành viên đại diện tham gia đối thoại của bên người lao động có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến người lao động do mình đại diện và tổng hợp thành văn bản của từng tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, nhóm đại diện đối thoại của người lao động để gửi tới người sử dụng lao động; trường hợp nội dung đối thoại liên quan đến quyền, lợi ích của lao động nữ thì cần bảo đảm lấy ý kiến của họ.

c) Căn cứ ý kiến của các tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, nhóm đại diện đối thoại của người lao động, người sử dụng lao động tổ chức đối thoại để thảo luận, trao đổi ý kiến, tham vấn, chia sẻ thông tin về những nội dung người sử dụng lao động đưa ra.

d) Số lượng, thành phần tham gia, thời gian, địa điểm tổ chức đối thoại do hai bên xác định theo quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

đ) Diễn biến đối thoại phải được ghi thành biên bản và có chữ ký của đại diện các bên tham gia đối thoại theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

e) Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc đối thoại, người sử dụng lao động có trách nhiệm công bố công khai tại nơi làm việc những nội dung chính của đối thoại; tổ chức đại diện người lao động (nếu có), nhóm đại diện đối thoại của người lao động (nếu có) phổ biến những nội dung chính của đối thoại đến người lao động là thành viên.

2. Đối với vụ việc tạm đình chỉ công việc của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 128 Bộ luật Lao động thì người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động mà người lao động bị tạm đình chỉ công việc là thành viên có thể trao đổi bằng văn bản hoặc thông qua trao đổi trực tiếp giữa đại diện tham gia đối thoại của bên người sử dụng lao động và đại diện đối thoại của tổ chức đại diện người lao động.

Câu 163: Việc tổ chức hội nghị người lao động tại doanh nghiệp được quy định như thế nào?

**** Đối với doanh nghiệp nhà nước:***

Điều 69 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, việc tổ chức hội nghị người lao động được quy định như sau:

1. Hội nghị người lao động do ban lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước và Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban

đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có) phối hợp tổ chức.

Hội nghị người lao động được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần sau khi kết thúc năm tài chính của doanh nghiệp nhưng không chậm hơn 03 tháng của năm tiếp theo do người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp quyết định sau khi lấy ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có).

Hội nghị người lao động được tổ chức bất thường khi có đề xuất của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Thành phần dự hội nghị người lao động tại doanh nghiệp nhà nước được quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có sử dụng ít hơn 100 người lao động, thì tổ chức hội nghị toàn thể người lao động của doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Đối với doanh nghiệp có sử dụng từ 100 người lao động trở lên hoặc có dưới 100 người lao động nhưng làm việc phân tán trên địa bàn rộng hoặc vì lý do nghiệp vụ không thể bỏ vị trí làm việc, thì người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp thống nhất với Ban Chấp hành Công đoàn ở doanh nghiệp, ban đại diện của tổ chức đại diện khác của người lao động ở cơ sở (nếu có) quyết định thành phần tham dự hội nghị là toàn thể người lao động hoặc đại biểu người lao động phù hợp với đặc điểm tình hình của doanh nghiệp.

c) Hội nghị được tổ chức hợp lệ khi có ít nhất là hai phần ba tổng số người lao động của doanh nghiệp hoặc ít nhất là hai

phần ba tổng số đại biểu được triệu tập có mặt. Nghị quyết, quyết định của hội nghị được thông qua khi có trên 50% tổng số người dự hội nghị tán thành và nội dung không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội.

3. Nội dung, thành phần tham gia, thời điểm tổ chức, địa điểm, trình tự, trách nhiệm tổ chức hội nghị người lao động thực hiện theo quy định của Chính phủ.

* Đối với doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài nhà nước:

Điều 47 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, việc tổ chức hội nghị người lao động được quy định như sau:

1. Hội nghị người lao động do người sử dụng lao động phối hợp với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở (nếu có) và nhóm đại diện đối thoại của người lao động (nếu có) tổ chức hằng năm theo hình thức hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu.

2. Nội dung hội nghị người lao động thực hiện theo quy định tại Điều 64 Bộ luật Lao động và các nội dung khác do hai bên thỏa thuận.

3. Hình thức tổ chức hội nghị, nội dung, thành phần tham gia, thời gian, địa điểm, quy trình, trách nhiệm tổ chức thực hiện và hình thức phổ biến kết quả hội nghị người lao động thực hiện theo quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc quy định tại Điều 48 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Câu 164: Việc ban hành quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc là trách nhiệm của ai?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP trách nhiệm ban hành quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc được quy định như sau:

1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm ban hành quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc để thực hiện các nội dung quy định về đối thoại tại nơi làm việc và thực hiện dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc quy định tại Nghị định này.

2. Khi xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc, người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở (nếu có) và nhóm đại diện đối thoại của người lao động (nếu có) để hoàn thiện và ban hành. Đối với những góp ý của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở và nhóm đại diện đối thoại của người lao động mà người sử dụng lao động không tiếp thu thì phải nêu rõ lý do.

3. Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc phải được phổ biến công khai tới người lao động.

Câu 165: Thương lượng tập thể là gì?

Trả lời: Điều 65 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

Thương lượng tập thể là việc đàm phán, thỏa thuận giữa một bên là một hoặc nhiều tổ chức đại diện người lao động với một bên là một hoặc nhiều người sử dụng lao động hoặc tổ chức đại diện người sử dụng lao động nhằm xác lập điều kiện lao động, quy định về mối quan hệ giữa các bên và xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

Câu 166: Nguyên tắc thương lượng tập thể được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 66 của Bộ luật Lao động được quy định như sau:

Thương lượng tập thể được tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện, hợp tác, thiện chí, bình đẳng, công khai và minh bạch.

Câu 167: Thương lượng tập thể gồm những nội dung nào?

Trả lời: Điều 67 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

Các bên thương lượng lựa chọn một hoặc một số nội dung sau để tiến hành thương lượng tập thể:

1. Tiền lương, trợ cấp, nâng lương, thưởng, bữa ăn và các chế độ khác.

2. Mức lao động và thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, nghỉ giữa ca.

3. Bảo đảm việc làm đối với người lao động.

4. Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện nội quy lao động.

5. Điều kiện, phương tiện hoạt động của tổ chức đại diện người lao động; mối quan hệ giữa người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động.

6. Cơ chế, phương thức phòng ngừa, giải quyết tranh chấp lao động.

7. Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ thai sản, nghỉ hằng năm; phòng, chống bạo lực và quấy rối tình dục tại nơi làm việc.

8. Nội dung khác mà một hoặc các bên quan tâm.

Câu 168: Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong doanh nghiệp có quyền gì trong thương lượng tập thể?

Trả lời: Điều 68 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền yêu cầu thương lượng tập thể khi đạt tỷ lệ thành viên tối thiểu trên tổng số người lao động trong doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.

2. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trả lời ứng quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ chức có quyền yêu cầu thương lượng là tổ chức có số thành viên nhiều nhất trong doanh nghiệp. Các tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở khác có thể tham gia thương lượng tập thể khi được tổ chức đại diện người lao động có quyền yêu cầu thương lượng tập thể đồng ý.

3. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở mà không có tổ chức nào trả lời ứng quy định tại khoản 1 câu này thì các tổ chức có quyền tự nguyện kết hợp với nhau để yêu cầu thương lượng tập thể nhưng tổng số thành viên của các tổ chức này phải đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định việc giải quyết tranh chấp giữa các bên liên quan đến quyền thương lượng tập thể.

Câu 169: Đại diện thương lượng tập thể tại doanh nghiệp được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 69 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Số lượng người tham gia thương lượng tập thể của mỗi bên do các bên thỏa thuận.

2. Thành phần tham gia thương lượng tập thể của mỗi bên do bên đó quyết định.

Trường hợp bên người lao động có nhiều tổ chức đại diện tham gia thương lượng tập thể theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Bộ luật Lao động thì tổ chức đại diện có quyền yêu cầu thương lượng quyết định số lượng đại diện của mỗi tổ chức tham gia thương lượng.

Trường hợp bên người lao động có nhiều tổ chức đại diện tham gia thương lượng tập thể theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Lao động thì số lượng đại diện của mỗi tổ chức do các tổ chức đó thỏa thuận. Trường hợp không thỏa thuận được thì từng tổ chức xác định số lượng đại diện tham gia tương ứng theo số lượng thành viên của tổ chức mình trên tổng số thành viên của các tổ chức.

3. Mỗi bên thương lượng tập thể có quyền mời tổ chức đại diện cấp trên của mình cử người tham gia là đại diện thương lượng và bên kia không được từ chối. Đại diện thương lượng tập thể của mỗi bên không được vượt quá số lượng quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp được bên kia đồng ý.

Câu 170: Thương lượng tập thể tại doanh nghiệp thực hiện theo quy trình nào?

Trả lời: Điều 70 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Khi có yêu cầu thương lượng tập thể của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền yêu cầu thương lượng tập thể theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Lao động hoặc yêu cầu của người sử dụng lao động thì bên nhận được yêu cầu không được từ chối việc thương lượng.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu và nội dung thương lượng, các bên thỏa thuận về địa điểm, thời gian bắt đầu thương lượng.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí thời gian, địa điểm và các điều kiện cần thiết để tổ chức các phiên họp thương lượng tập thể.

Thời gian bắt đầu thương lượng không được quá 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thương lượng tập thể.

2. Thời gian thương lượng tập thể không được quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu thương lượng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Thời gian tham gia các phiên họp thương lượng tập thể của đại diện bên người lao động được tính là thời gian làm việc có hưởng lương. Trường hợp người lao động là thành viên của tổ chức đại diện người lao động tham gia các phiên họp thương lượng tập thể thì thời gian tham gia các phiên họp không tính vào thời gian quy định tại khoản 2 Điều 176 Bộ luật Lao động.

3. Trong quá trình thương lượng tập thể, nếu có yêu cầu của bên đại diện người lao động thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, bên người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh và nội dung khác liên quan trực tiếp đến nội dung thương lượng trong phạm vi doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thương lượng tập thể, trừ thông tin về bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ của người sử dụng lao động.

4. Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức thảo luận, lấy ý kiến người lao động về nội dung, cách thức tiến hành và kết quả của quá trình thương lượng tập thể.

Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở quyết định về thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành thảo luận, lấy ý kiến người lao động nhưng không được làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của doanh nghiệp.

Người sử dụng lao động không được gây khó khăn, cản trở hoặc can thiệp vào quá trình tổ chức đại diện người lao động thảo luận, lấy ý kiến người lao động.

5. Việc thương lượng tập thể phải được lập biên bản, trong đó ghi rõ nội dung đã được các bên thống nhất, nội dung còn ý kiến khác nhau. Biên bản thương lượng tập thể phải có chữ ký của đại diện các bên thương lượng và của người ghi biên bản. Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở công bố rộng rãi, công khai biên bản thương lượng tập thể đến toàn bộ người lao động.

Câu 171: Thương lượng tập thể không thành trong những trường hợp nào?

Trả lời: Điều 71 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Thương lượng tập thể không thành thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Một bên từ chối thương lượng hoặc không tiến hành thương lượng trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 70 Bộ luật Lao động.

b) Đã hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật Lao động mà các bên không đạt được thỏa thuận.

c) Chưa hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 70 Bộ luật Lao động nhưng các bên cùng xác định và tuyên bố về việc thương lượng tập thể không đạt được thỏa thuận.

2. Khi thương lượng không thành, các bên thương lượng tiến hành thủ tục giải quyết tranh chấp lao động theo quy định của Bộ luật Lao động. Trong khi đang giải quyết tranh chấp lao động, tổ chức đại diện người lao động không được tổ chức đình công.

Câu 172: Thương lượng tập thể ngành, thương lượng tập thể có nhiều doanh nghiệp tham gia được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 72 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Nguyên tắc, nội dung thương lượng tập thể ngành, thương lượng tập thể có nhiều doanh nghiệp tham gia thực hiện theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 Bộ luật Lao động.

2. Quy trình tiến hành thương lượng tập thể ngành, thương lượng tập thể có nhiều doanh nghiệp tham gia do các bên thỏa thuận quyết định, bao gồm cả việc thỏa thuận tiến hành thương lượng tập thể thông qua Hội đồng thương lượng tập thể quy định tại Điều 73 Bộ luật Lao động.

3. Trường hợp thương lượng tập thể ngành thì đại diện thương lượng là tổ chức công đoàn ngành và tổ chức đại diện người sử dụng lao động cấp ngành quyết định.

Trường hợp thương lượng tập thể có nhiều doanh nghiệp tham gia thì đại diện thương lượng do các bên thương lượng quyết định trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận.

Câu 173: Thương lượng tập thể có nhiều doanh nghiệp tham gia thông qua Hội đồng thương lượng tập thể được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 73 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Trên cơ sở đồng thuận, các bên thương lượng tập thể có nhiều doanh nghiệp tham gia có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính của các doanh nghiệp tham gia thương lượng hoặc nơi do các bên lựa chọn trong trường hợp các doanh nghiệp tham gia thương lượng có trụ sở chính tại nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Hội đồng thương lượng tập thể để tiến hành thương lượng tập thể.

2. Khi nhận được yêu cầu của các bên thương lượng tập thể có nhiều doanh nghiệp tham gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thương lượng tập thể để tổ chức việc thương lượng tập thể. Thành phần Hội đồng thương lượng tập thể bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng do các bên quyết định và có trách nhiệm điều phối hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể, hỗ trợ cho việc thương lượng tập thể của các bên.

b) Đại diện các bên thương lượng tập thể do mỗi bên cử. Số lượng đại diện mỗi bên thương lượng tham gia Hội đồng do các bên thỏa thuận.

c) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Hội đồng thương lượng tập thể tiến hành thương lượng theo yêu cầu của các bên và tự chấm dứt hoạt động khi thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp tham gia được ký kết hoặc theo thỏa thuận của các bên.

4. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.

Câu 174: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gì trong thương lượng tập thể?

Trả lời: Điều 74 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng thương lượng tập thể cho các bên thương lượng tập thể.

2. Xây dựng và cung cấp các thông tin, dữ liệu về kinh tế - xã hội, thị trường lao động, quan hệ lao động nhằm hỗ trợ, thúc đẩy thương lượng tập thể.

3. Chủ động hoặc khi có yêu cầu của cả hai bên thương lượng tập thể, hỗ trợ các bên đạt được thỏa thuận trong quá trình thương lượng tập thể; trường hợp không có yêu cầu, việc chủ động hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ được tiến hành nếu được các bên đồng ý.

4. Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể khi có yêu cầu của các bên thương lượng tập thể có nhiều doanh nghiệp theo quy định tại Điều 73 Bộ luật Lao động.

Câu 175: Thỏa ước lao động tập thể là gì?

Trả lời: Điều 75 Bộ luật Lao động quy định như sau:

1. Thỏa ước lao động tập thể là thỏa thuận đạt được thông qua thương lượng tập thể và được các bên ký kết bằng văn bản.

Thỏa ước lao động tập thể bao gồm thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp, thỏa ước lao động tập thể ngành, thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp và các thỏa ước lao động tập thể khác.

2. Nội dung thỏa ước lao động tập thể không được trái với quy định của pháp luật; khuyến khích có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật.

Câu 176: Việc lấy ý kiến và ký kết thỏa ước lao động tập thể được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 76 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Đối với thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp, trước khi ký kết, dự thảo thỏa ước lao động tập thể đã được các bên đàm phán phải được lấy ý kiến của toàn bộ người lao động trong doanh nghiệp. Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp chỉ được ký kết khi có trên 50% người lao động của doanh nghiệp biểu quyết tán thành.

2. Đối với thỏa ước lao động tập thể ngành, đối tượng lấy ý kiến bao gồm toàn bộ thành viên ban lãnh đạo của các tổ chức đại diện người lao động tại các doanh nghiệp tham gia thương lượng. Thỏa ước lao động tập thể ngành chỉ được ký kết khi có trên 50% tổng số người được lấy ý kiến biểu quyết tán thành.

Đối với thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp, đối tượng lấy ý kiến bao gồm toàn bộ người lao động

tại các doanh nghiệp tham gia thương lượng hoặc toàn bộ thành viên ban lãnh đạo của các tổ chức đại diện người lao động tại các doanh nghiệp tham gia thương lượng. Chỉ những doanh nghiệp có trên 50% số người được lấy ý kiến biểu quyết tán thành mới tham gia ký kết thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp.

3. Thời gian, địa điểm và cách thức lấy ý kiến biểu quyết đối với dự thảo thỏa ước lao động tập thể do tổ chức đại diện người lao động quyết định nhưng không được làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường của doanh nghiệp tham gia thương lượng. Người sử dụng lao động không được gây khó khăn, cản trở hoặc can thiệp vào quá trình tổ chức đại diện người lao động lấy ý kiến biểu quyết về dự thảo thỏa ước.

4. Thỏa ước lao động tập thể được ký kết bởi đại diện hợp pháp của các bên thương lượng.

Trường hợp thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp được tiến hành thông qua Hội đồng thương lượng tập thể thì được ký kết bởi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể và đại diện hợp pháp của các bên thương lượng.

5. Thỏa ước lao động tập thể phải được gửi cho mỗi bên ký kết và cho cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 77 Bộ luật Lao động.

Đối với thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp thì từng người sử dụng lao động và từng tổ chức đại diện người lao động tại các doanh nghiệp tham gia thỏa ước phải được nhận 01 bản.

6. Sau khi thỏa ước lao động tập thể được ký kết, người sử dụng lao động phải công bố cho người lao động của mình biết.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Câu 177: Thời hạn gửi thỏa ước lao động tập thể đã được ký kết?

Trả lời: Điều 77 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thỏa ước lao động tập thể được ký kết, người sử dụng lao động tham gia thỏa ước phải gửi 01 bản thỏa ước lao động tập thể đến cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính.

Câu 178: Hiệu lực và thời hạn của thỏa ước lao động tập thể được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 78 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Ngày có hiệu lực của thỏa ước lao động tập thể do các bên thỏa thuận và được ghi trong thỏa ước. Trường hợp các bên không thỏa thuận ngày có hiệu lực thì thỏa ước lao động tập thể có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

Thỏa ước lao động tập thể sau khi có hiệu lực phải được các bên tôn trọng thực hiện.

2. Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng đối với người sử dụng lao động và toàn bộ người lao động của doanh nghiệp. Thỏa ước lao động tập thể ngành và thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng đối với toàn bộ người sử dụng lao động và người lao động của các doanh nghiệp tham gia thỏa ước lao động tập thể.

3. Thỏa ước lao động tập thể có thời hạn từ 01 năm đến 03 năm. Thời hạn cụ thể do các bên thỏa thuận và ghi trong thỏa ước lao động tập thể. Các bên có quyền thỏa thuận thời hạn khác nhau đối với các nội dung của thỏa ước lao động tập thể.

Câu 179: Thỏa ước lao động tập thể tại doanh nghiệp được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Điều 79 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Người sử dụng lao động, người lao động, bao gồm cả người lao động vào làm việc sau ngày thỏa ước lao động tập thể có hiệu lực, có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ thỏa ước lao động tập thể đang có hiệu lực.

2. Trường hợp quyền, nghĩa vụ và lợi ích của các bên trong hợp đồng lao động đã giao kết trước ngày thỏa ước lao động tập thể có hiệu lực thấp hơn quy định tương ứng của thỏa ước lao động tập thể thì phải thực hiện theo thỏa ước lao động tập thể. Quy định của người sử dụng lao động chưa phù hợp với thỏa ước lao động tập thể thì phải được sửa đổi cho phù hợp; trong thời gian chưa sửa đổi thì thực hiện theo nội dung tương ứng của thỏa ước lao động tập thể.

3. Khi một bên cho rằng bên kia thực hiện không đầy đủ hoặc vi phạm thỏa ước lao động tập thể thì có quyền yêu cầu thi hành đúng thỏa ước lao động tập thể và các bên có trách nhiệm cùng xem xét giải quyết; nếu không giải quyết được, mỗi bên đều có quyền yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động tập thể theo quy định của pháp luật.

Câu 180: Trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; chuyển

nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp thì thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Điều 80 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp thì người sử dụng lao động kế tiếp và tổ chức đại diện người lao động có quyền thương lượng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Lao động căn cứ vào phương án sử dụng lao động để xem xét lựa chọn việc tiếp tục thực hiện, sửa đổi, bổ sung thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp cũ hoặc thương lượng để ký kết thỏa ước lao động tập thể mới.

2. Trường hợp thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp hết hiệu lực do người sử dụng lao động chấm dứt hoạt động thì quyền lợi của người lao động được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Câu 181: Quan hệ giữa thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp, thỏa ước lao động tập thể ngành và thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Điều 81 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Trường hợp thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp, thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp, thỏa ước lao động tập thể ngành quy định về quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động khác nhau thì thực hiện theo nội dung có lợi nhất cho người lao động.

2. Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp nhưng chưa có thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp thì có thể xây dựng thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp với những nội dung có lợi hơn cho người lao động so với thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp.

3. Khuyến khích doanh nghiệp chưa tham gia thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp thực hiện nội dung có lợi hơn cho người lao động của thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp.

Câu 182: Trường hợp nào được sửa đổi, bổ sung thỏa ước lao động tập thể?

Trả lời: Điều 82 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Thỏa ước lao động tập thể chỉ được sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận tự nguyện của các bên, thông qua thương lượng tập thể.

Việc sửa đổi, bổ sung thỏa ước lao động tập thể được thực hiện như việc thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể.

2. Trường hợp quy định của pháp luật thay đổi dẫn đến thỏa ước lao động tập thể không còn phù hợp với quy định của pháp luật thì các bên phải tiến hành sửa đổi, bổ sung thỏa ước lao động tập thể cho phù hợp với quy định của pháp luật. Trong thời gian tiến hành sửa đổi, bổ sung thỏa ước lao động tập thể thì quyền lợi của người lao động được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Câu 183: Thỏa ước lao động tập thể hết hạn?

Trả lời: Điều 83 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

Trong thời hạn 90 ngày trước ngày thỏa ước lao động tập thể hết hạn, các bên có thể thương lượng để kéo dài thời hạn của thỏa ước lao động tập thể hoặc ký kết thỏa ước lao động tập thể mới. Trường hợp các bên thỏa thuận kéo dài thời hạn của thỏa ước lao động tập thể thì phải lấy ý kiến theo quy định tại Điều 76 Bộ luật Lao động.

Khi thỏa ước lao động tập thể hết hạn mà các bên vẫn tiếp tục thương lượng thì thỏa ước lao động tập thể cũ vẫn được tiếp tục thực hiện trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày thỏa ước lao động tập thể hết hạn, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Câu 184: Thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp được mở rộng phạm vi áp dụng như thế nào?

Trả lời: Điều 84 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Khi một thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp có phạm vi áp dụng chiếm trên 75% người lao động hoặc trên 75% doanh nghiệp cùng ngành, nghề, lĩnh vực trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao thì người sử dụng lao động hoặc tổ chức đại diện của người lao động tại đó đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mở rộng phạm vi áp dụng một phần hoặc toàn bộ thỏa ước đó đối với các doanh nghiệp cùng ngành, nghề, lĩnh vực trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này; quy định trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định mở rộng phạm vi áp dụng thỏa ước lao động tập thể quy định tại khoản 1 Điều này.

Câu 185: Quy định về gia nhập và rút khỏi thỏa ước lao động tập thể ngành hoặc thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp như thế nào?

Trả lời: Điều 85 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Doanh nghiệp có thể gia nhập thỏa ước lao động tập thể ngành, thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp khi có sự đồng thuận của tất cả người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động tại doanh nghiệp là thành viên của thỏa ước, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 84 Bộ luật Lao động.

2. Doanh nghiệp thành viên của thỏa ước lao động tập thể ngành, thỏa ước lao động tập thể có nhiều doanh nghiệp được rút khỏi thỏa ước lao động tập thể khi có sự đồng thuận của tất cả người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động tại doanh nghiệp là thành viên của thỏa ước, trừ trường hợp có khó khăn đặc biệt trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Chính phủ quy định chi tiết.

Câu 186: Thỏa ước lao động tập thể vô hiệu trong những trường hợp nào?

Trả lời: Điều 86 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

1. Thỏa ước lao động tập thể vô hiệu từng phần khi một hoặc một số nội dung trong thỏa ước lao động tập thể vi phạm pháp luật.

2. Thỏa ước lao động tập thể vô hiệu toàn bộ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Toàn bộ nội dung thỏa ước lao động tập thể vi phạm pháp luật.

b) Người ký kết không đúng thẩm quyền.

c) Không tuân thủ đúng quy trình thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể.

Câu 187: Cơ quan nào có thẩm quyền tuyên bố thỏa ước lao động tập thể vô hiệu?

Trả lời: Điều 87 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

Tòa án nhân dân có quyền tuyên bố thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

Câu 188: Thỏa ước lao động tập thể vô hiệu thì quyền, nghĩa vụ và lợi ích của các bên xử lý như thế nào?

Trả lời: Điều 88 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

Khi thỏa ước lao động tập thể bị tuyên bố vô hiệu thì quyền, nghĩa vụ và lợi ích của các bên ghi trong thỏa ước lao động tập thể tương ứng với toàn bộ hoặc phần bị tuyên bố vô hiệu được giải quyết theo quy định của pháp luật và các thỏa thuận hợp pháp trong hợp đồng lao động.

Câu 189: Các chi phí thương lượng, ký kết thỏa ước lao động tập thể do ai chi trả?

Trả lời: Điều 89 Bộ luật Lao động được quy định như sau:

Mọi chi phí cho việc thương lượng, ký kết, sửa đổi, bổ sung, gửi và công bố thỏa ước lao động tập thể do phía người sử dụng lao động chi trả.

PHẦN E

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Câu 190: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong việc tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở sở được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 85 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cụ thể:

1. Tổ chức thi hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn.
2. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn.
3. Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn khi được yêu cầu.

Câu 191: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã và Hội đồng nhân dân cấp xã trong việc tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở sở được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 86 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định:

Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã và Hội đồng nhân dân cấp xã được quy định như sau:

1. Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong phạm vi địa bàn cấp xã.

b) Giám sát các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn cấp xã trong việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn cấp xã.

b) Giữ mối liên hệ chặt chẽ với nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn cấp xã.

c) Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã.

d) Kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Tại nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

4. Tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện

về kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn. Hội đồng nhân dân cấp huyện tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã và Hội đồng nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 86 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Câu 192: Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong việc thực hiện tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 87 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, cụ thể:

1. Tổ chức vận động nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, hỗ trợ, hướng dẫn nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Tiếp nhận, tổng hợp khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở để chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của nhân dân.

4. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Câu 193: Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội khác trong việc thực hiện tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở sở sở được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 89 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội khác trong việc thực hiện tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở sở sở được quy định, cụ thể:

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của hội viên, đoàn viên và nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở của hội viên, đoàn viên.

Câu 194: Trách nhiệm của Công đoàn Việt Nam các cấp trong việc thực hiện tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở sở sở được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 88 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định trách nhiệm của Công đoàn Việt Nam các cấp, cụ thể:

1. Tổ chức vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ ở cơ sở; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, hỗ trợ, hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ ở cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động.

3. Tiếp nhận, tổng hợp khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động về thực hiện dân chủ ở cơ sở để chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền; theo dõi, giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

4. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở của đoàn viên công đoàn.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

PHẦN F
TÀI LIỆU THAM KHẢO THỰC HIỆN DÂN CHỦ
Ở CƠ SỞ HIỆN NAY

STT	 Mời xem chi tiết nội dung văn bản tại đây	Ghi chú
I- VĂN BẢN CẤP TRUNG ƯƠNG		
1	Chỉ thị số 30-CT/TW, ngày 18/02/1998 của Bộ Chính trị khóa VIII về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.	
2	Kết luận số 114-KL/TW, ngày 14/7/2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá XI về nâng cao hiệu quả công tác dân vận của các cơ quan nhà nước các cấp.	
3	Kết luận số 120-KL/TW, ngày 07/01/2016 của Bộ Chính trị khoá XI về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng hiệu quả việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.	
4	Bộ Luật Lao động 2019.	
5	Luật số 10/2022/QH15 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.	
6	Chỉ thị số 33/CT-TTg, ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục tăng cường và đổi mới công tác dân vận các cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền các cấp trong tình hình mới.	
7	Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.	

8	Nghị định số 59/2023/NĐ-CP, ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ cơ sở.	
9	Nghị định số 61/2023/NĐ-CP, ngày 16/8/2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.	
II- VĂN BẢN CẤP TỈNH		
1	Chương trình hành động số 15-CTr/TU, ngày 10/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ thực hiện Kết luận số 120-KL/TW của Bộ Chính trị khoá XI về tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng hiệu quả việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.	
2	Công văn số 266-CV/TU, ngày 01/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về lãnh đạo khắc phục những hạn chế trong thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.	
3	Hướng dẫn số 24-HD/BCĐ, ngày 27/3/2024 của Ban Chỉ đạo Tỉnh về tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn.	
4	Hướng dẫn số 25-HD/BCĐ, ngày 27/3/2024 của Ban Chỉ đạo Tỉnh về về tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo hoặc Ban Vận động thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở trong doanh nghiệp.	
5	Hướng dẫn số 26-HD/BCĐ, ngày 27/3/2024 của Ban Chỉ đạo Tỉnh về tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo hoặc Ban Vận động thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.	
6	Quyết định số 31 QĐ/BCĐ, ngày 19/6/2024 của Ban Chỉ đạo Tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đối với các loại hình và hoạt động Ban Chỉ đạo cấp huyện, thành phố.	

PHẦN PHỤ LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
PHẦN A: QUY ĐỊNH CHUNG	5
PHẦN B: THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ LOẠI HÌNH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	12
- Phần thứ nhất: Công khai thông tin ở xã, phường, thị trấn..	12
- Phần thứ hai: Nhân dân bàn và quyết định.....	20
- Phần thứ ba: Cuộc họp, hội nghị của cộng đồng dân cư	41
- Phần thứ tư: Nhân dân tham gia ý kiến	48
- Phần thứ năm: Nhân dân kiểm tra, giám sát	55
- Phần thứ sáu: Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn	61
- Phần thứ bảy: Ban giám sát đầu tư của cộng đồng	70
- Phần thứ tám: Quy trình bầu, cho thôi làm trưởng ấp, khóm, tổ trưởng tổ dân phố.....	80
- Phần thứ chín: Xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư	87
PHẦN C: THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ LOẠI HÌNH CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	113
- Phần thứ nhất: Công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị	113
- Phần thứ hai: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn và quyết định.....	119
- Phần thứ ba: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến.....	126
- Phần thứ tư: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát.....	130

PHẦN D: THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	145
PHẦN E: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ	188
PHẦN F: TÀI LIỆU THAM KHẢO THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ HIỆN NAY	193
PHẦN PHỤ LỤC	195

TÀI LIỆU HỎI - ĐÁP

THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Chịu trách nhiệm xuất bản

Lê Thành Công

*Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Trưởng Ban Dân vận Tỉnh uỷ,
Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo thực hiện
Quy chế dân chủ ở cơ sở Tỉnh*

Chịu trách nhiệm nội dung

Trần Hoàng Vũ

*Tỉnh uỷ viên, Phó Trưởng Ban Dân vận Tỉnh uỷ,
Thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ
ở cơ sở Tỉnh*

Biên tập nội dung

1. Trần Hoàng Vũ, Tỉnh uỷ viên, Phó Trưởng Ban Dân vận Tỉnh uỷ, Thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở Tỉnh, Tổ trưởng Tổ biên tập;
2. Phạm Văn Phong, Phó Giám đốc Sở Tư pháp;
3. Lê Minh Hoà, Phó Trưởng Phòng Dân vận các cơ quan nhà nước, dân tộc và tôn giáo, Ban Dân vận Tỉnh uỷ;
4. Võ Thị Diễm Trang, Phó Trưởng Phòng Cải cách hành chính và Xây dựng chính quyền, Sở Nội vụ;
5. Phùng Viết Nhiều, Phó Trưởng Phòng Lao động, việc làm, bảo hiểm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

6. Trần Văn Thắng, Phó Trưởng Ban Dân chủ Pháp luật
- Tuyên giáo, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Tỉnh;

7. Trần Thị Kim Thùy, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Tư
vấn pháp luật, Liên đoàn Lao động Tỉnh;

8. Trần Thị Mỹ Tiên, Phó Chánh Văn phòng Sở Tư pháp;

9. Nguyễn Văn Yên, Chuyên viên Phòng Dân vận các
cơ quan nhà nước, dân tộc và tôn giáo, Ban Dân vận Tỉnh ủy,
Thư ký.

